

BẢN CÁO BẠCH

(Số: 62/KISCW)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018)

CHÀO BÁN BỔ SUNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

(Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền số 91/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14.1.05.2020)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại www.kisvn.vn từ ngày chào bán

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Hoàng Anh Việt - Phòng Chứng khoán phát sinh

Số điện thoại: 028.3914.8585 (Ext: 1114)

Email: viet.ha@kisvn.vn

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền chỉ có nghĩa là hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền của tổ chức phát hành đã đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan, không hàm ý bảo đảm về nội dung của Bản cáo bạch, không hàm ý việc đầu tư vào chứng quyền được bảo đảm hay được thanh toán đầy đủ cũng như mục tiêu, chiến lược đầu tư, phương án kinh doanh của tổ chức phát hành.

Nhà đầu tư được khuyến nghị nên đọc kỹ và hiểu các nội dung quy định ở Bản cáo bạch, đặc biệt là phần cảnh báo rủi ro ở trang số 1 trong Bản cáo bạch này và chú ý đến các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

Giá giao dịch chứng quyền có thể thay đổi tùy vào tình hình thị trường, nhà đầu tư có thể chịu thiệt hại về số vốn đầu tư và có thể mất toàn bộ vốn đầu tư.

Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành và các chứng quyền phát hành trước đây (nếu có) chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa là việc đầu tư sẽ sinh lời cho nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

(Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPDC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018)

CHÀO BÁN BỔ SUNG CHỨNG QUYỀN CỔ BẢO ĐẢM

- Tên chứng quyền: Chứng quyền STB.KIS.M.CA.T.02
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: STB.
- Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu thực hiện: châu Âu.
- Phương thức thực hiện chứng quyền: Tiền.
- Thời hạn: 06 tháng.
- Ngày đáo hạn: 19/06/2020.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1.
- Giá thực hiện: 10.999 đồng.
- Giá chào bán dự kiến: Là giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày liền trước ngày công bố bán Thông báo phát hành chứng quyền.
- Số lượng đăng ký chào bán bổ sung: 5.000.000 chứng quyền
- Giá đăng ký chào bán bổ sung dùng để xác định giá trị của chứng quyền: 390 đồng/chứng quyền. (là giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020).
- Tổng giá trị của chứng quyền tính đến hết ngày 21/04/2020 (bao gồm chứng quyền niêm yết và chưa niêm yết): 3.900.000.000 đồng.
- Tổng giá trị tài sản bảo đảm thanh toán (bao gồm chứng quyền niêm yết và chưa niêm yết): 5.000.000.000 đồng.

NGÂN HÀNG NHẬN KÝ QUỸ TÀI SẢN BẢO ĐẢM THANH TOÁN

**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH NAM KỲ
KHỞI NGHĨA**

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TPHCM

Địa chỉ: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TPHCM

Điện thoại: (028) 3832 9129 Fax: (028) 3834 2957 Website: www.aisc.com.vn

MỤC LỤC

	Trang
I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	1
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	3
III. CÁC KHÁI NIỆM	3
IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ.....	5
V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM.....	6
VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM.....	18
VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM.....	29
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN.....	32
IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	32
X. CAM KẾT	32
XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ.....	32
XII. PHỤ LỤC.....	33

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Nhà đầu tư cần đọc Bản cáo bạch này và các tài liệu kèm theo để nắm vững các nội dung của chứng quyền có bảo đảm (sau đây gọi tắt là chứng quyền), các rủi ro đi kèm với việc đầu tư vào chứng quyền, đồng thời đánh giá sự phù hợp của khoản đầu tư vào sản phẩm chứng quyền với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của mình. Nhà đầu tư được khuyến nghị tham khảo các chuyên viên tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán hoặc chuyên viên phân tích để nắm vững về cách thức đầu tư vào sản phẩm chứng quyền.

Chứng quyền là sản phẩm cấu trúc phái sinh, có tính chất phức tạp và không phù hợp với các nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm. Chúng tôi không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đầu tư khi chưa hiểu rõ sản phẩm và chưa sẵn sàng chấp nhận các rủi ro đầu tư được trình bày dưới đây.

Chúng tôi không cam kết thực hiện điều tra, nghiên cứu liên quan tới tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở. Người sở hữu chứng quyền không nên hiểu việc phát hành chứng quyền như một khuyến nghị của chúng tôi liên quan tới chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, người sở hữu nên lưu ý rằng các công ty hoặc tổ chức có chứng khoán cơ sở hoặc các tổ chức liên quan khác không tham gia vào soạn thảo Bản cáo bạch này.

1. Rủi ro liên quan đến tổ chức phát hành chứng quyền

- Rủi ro từ giao dịch của tổ chức phát hành: Tổ chức phát hành luôn có thể mua lại chứng quyền trên thị trường và chứng quyền này có thể được nắm giữ hoặc bị hủy hoặc bán lại. Tổ chức phát hành có thể thực hiện các giao dịch để phòng ngừa rủi ro và giao dịch này có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán cơ sở, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến giá chứng quyền.

- Rủi ro thanh toán: Nhà đầu tư cần lưu ý rằng trong quá trình phát hành chứng quyền, mặc dù những tiêu chuẩn khắt khe về khả năng thanh toán phải luôn được chấp hành bởi tổ chức phát hành, luôn tồn tại rủi ro tổ chức phát hành bị mất khả năng thanh toán và không thể thực hiện quyền cho nhà đầu tư. Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán hoặc không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền được thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

- Rủi ro chứng quyền bị hủy niêm yết: Trong trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ, tạm ngưng hoạt động, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, chứng quyền sẽ bị hủy niêm yết. Do đó tồn tại rủi ro chứng quyền bị hủy trước ngày đáo hạn.

- Rủi ro từ việc thực hiện sự tự chủ của tổ chức phát hành: Người sở hữu chứng quyền nên lưu ý rằng chúng tôi có quyền tự chủ trong các hoạt động kinh doanh phù hợp với điều khoản trong Bản cáo bạch này và có thể ảnh hưởng đến giá chứng quyền. Trong các sự kiện bị mua lại hoặc thay đổi cấu trúc doanh nghiệp liên quan tới quyền lợi của người sở hữu chứng quyền, chúng tôi có quyền lựa chọn các hoạt động liên quan tới chứng quyền mà chúng tôi cho rằng phù hợp. Tổ chức phát hành cam kết sẽ đưa ra các quyết định mang tính cân trọng. Nếu các bên liên quan

đến các nghĩa vụ với tổ chức phát hành không thể đảm bảo được các nghĩa vụ của mình thì điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động liên quan tới chứng quyền.

- Rủi ro do mâu thuẫn quyền lợi: Tổ chức phát hành tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau có thể gây ra mâu thuẫn quyền lợi với người sở hữu chứng quyền. Tổ chức phát hành luôn có thể phát hành và niêm yết các chứng quyền khác có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng quyền này.

2. Rủi ro liên quan đến sản phẩm chứng quyền có bảo đảm

- Rủi ro đầu tư chung: Người sở hữu nên có kiến thức về phương pháp định giá chứng quyền và chỉ nên giao dịch sau khi đã xem xét cẩn trọng. Chứng quyền là sản phẩm phù hợp với nhà đầu tư hiểu rõ về các rủi ro và các cơ chế giá liên quan. Một khoản đầu tư vào chứng quyền không tương đương với một khoản đầu tư vào tài sản cơ sở. Mặc dù lợi nhuận của một khoản đầu tư vào chứng quyền liên quan mật thiết tới thay đổi trong giá của tài sản cơ sở, sự thay đổi giá của chứng quyền đối với sự thay đổi giá tài sản cơ sở có thể không tương đương. Hệ số đòn bẩy cao của chứng quyền có nghĩa rằng người sở hữu sẽ có rủi ro đầu tư cao hơn so với đầu tư cùng giá trị vào tài sản cơ sở.

- Rủi ro do thời gian đáo hạn của chứng quyền: Do chứng quyền có thời gian đáo hạn nên giá của chứng quyền có thể bị giảm khi đến gần ngày đáo hạn, và mức giảm giá này có thể sẽ khá lớn. Nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng quyền đến ngày đáo hạn và giá thanh toán nhỏ hơn hoặc bằng giá thực hiện quyền, thì giá của chứng quyền sẽ bằng không, khi đó nhà đầu tư sẽ chịu một khoản lỗ bằng đúng số tiền đã bỏ ra để mua chứng quyền. Vì vậy, trước khi quyết định đầu tư vào chứng quyền, nhà đầu tư cần nghiên cứu kỹ xu thế biến động giá của chứng khoán cơ sở trong khoảng thời gian còn hiệu lực của chứng quyền.

- Rủi ro về giá: Là rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền. Sự thay đổi giá của chứng quyền phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giá của chứng khoán cơ sở, mức độ biến động giá chứng khoán cơ sở, thời gian còn hiệu lực của chứng quyền, lãi suất, cổ tức của chứng khoán cơ sở... trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, giá của chứng quyền còn phụ thuộc vào yếu tố cung cầu của thị trường về chứng quyền. Mặc dù tổ chức phát hành thường phát hành khối lượng chứng quyền theo khối lượng đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tuy nhiên, tổ chức phát hành vẫn có thể tăng khối lượng cung ứng chứng quyền thông qua phương thức phát hành bổ sung, miễn là hạn mức phát hành chứng quyền đó chưa vượt quá hạn mức phát hành tối đa theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Việc phát hành bổ sung có thể ảnh hưởng đến giá của chứng quyền.

- Rủi ro từ tính đòn bẩy: Đầu tư vào chứng quyền chỉ liên quan đến sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở chứ không phải đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở, do đó nhà đầu tư được hưởng lợi từ tính chất đòn bẩy của chứng quyền khi có thể nhận được toàn bộ sự thay đổi giá của chứng khoán cơ sở trong khi chỉ phải bỏ ra một phần chứ không phải toàn bộ giá của chứng khoán cơ sở. Ngoài ra, tỷ lệ thay đổi giá của chứng quyền trên thị trường có thể lớn hơn tỷ lệ thay đổi giá của chứng khoán cơ sở, vì vậy nhà đầu tư có thể lời nhiều hơn hoặc lỗ nhiều hơn so với việc đầu tư trực tiếp vào chứng khoán cơ sở.

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư không thể bán chứng quyền tại mức giá mong muốn do thị trường thiếu thanh khoản đối với chứng quyền đó. Thanh khoản của chứng

quyền phụ thuộc vào cung cầu thị trường và hiệu quả hoạt động tạo lập thị trường của tổ chức phát hành. Mặc dù tổ chức phát hành cam kết sẽ thực hiện các công tác tạo lập thị trường và cung cấp thanh khoản cho thị trường chứng quyền, tổ chức phát hành không cam kết thị trường giao dịch của chứng quyền sẽ sôi động.

- **Rủi ro về thuế:** Là rủi ro xảy ra khi nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không thực hiện chuyển nhượng chứng quyền trước ngày đáo hạn được quy định theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm. Các trường hợp cụ thể được nêu tại mục 8, phần VI trong Bản cáo bạch này.

- Nhà đầu tư sở hữu chứng quyền không có quyền lợi như cổ đông sở hữu chứng khoán cơ sở, bao gồm nhưng không giới hạn quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông, nhận cổ tức, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, hoặc các quyền khác phát sinh từ chứng khoán cơ sở.

3. Rủi ro liên quan đến chứng khoán cơ sở

- Một số sự kiện xảy ra (bao gồm phát hành cổ phiếu thường hoặc phân phối tiền bởi công ty, chia nhỏ hoặc hợp nhất chứng khoán cơ sở hoặc sự kiện tái cấu trúc ảnh hưởng tới công ty) có thể dẫn đến việc chúng tôi phải điều chỉnh các điều khoản của chứng quyền. Tuy nhiên, chúng tôi không có nghĩa vụ phải điều chỉnh các điều khoản và điều kiện của chứng quyền cho mọi sự kiện liên quan tới chứng khoán cơ sở. Bất kỳ sự điều chỉnh hoặc các quyết định không điều chỉnh đều sẽ có tác động tới giá trị của chứng quyền. Việc điều chỉnh chứng quyền sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật. Ngoài ra, một số sự kiện xảy ra (bao gồm chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch) dẫn đến việc chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc tạm ngừng giao dịch theo quy định của pháp luật.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- Ông: Park Won Sang, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.
- Bà: Trương Thị Kim Dung, Chức vụ: Kế toán trưởng.
- Ông: Lê Tích Đức, Chức vụ: Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ.
- Ông: Lee Dong Hyun, Chức vụ: Trưởng bộ phận Chứng khoán phái sinh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

Chúng tôi có thể cập nhật hoặc sửa đổi Bản cáo bạch này trong quá trình phát hành chứng quyền để đảm bảo đúng các quy định được ban hành. Bất kỳ sự cập nhật bổ sung nào sẽ được công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

III. CÁC KHÁI NIỆM

- **Chứng quyền có bảo đảm** (sau đây gọi tắt là chứng quyền) là hợp đồng giữa nhà đầu tư và tổ chức phát hành chứng quyền được định nghĩa theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán.

- **Chứng khoán cơ sở** là chứng khoán được sử dụng làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- **Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở** là tổ chức phát hành chứng khoán làm tài sản cơ sở của chứng quyền.
- **Tổ chức phát hành chứng quyền** là công ty chứng khoán phát hành chứng quyền.
- **Ngân hàng lưu ký** là ngân hàng thực hiện việc lưu ký, giám sát tài sản do tổ chức phát hành chứng quyền ký quỹ để bảo đảm thanh toán cho các chứng quyền đã phát hành và không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- **Người sở hữu chứng quyền** là nhà đầu tư sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của tổ chức phát hành và không phải là tổ chức phát hành chứng quyền.
- **Chứng quyền mua** là loại chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo mức giá thực hiện hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.
- **Chứng quyền kiểu châu Âu** là chứng quyền mà người sở hữu chứng quyền chỉ được thực hiện quyền tại ngày đáo hạn.
- **Giá thực hiện** là mức giá mà người sở hữu chứng quyền có quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành, hoặc được tổ chức phát hành dùng để xác định khoản thanh toán cho người sở hữu chứng quyền.
- **Tỷ lệ chuyển đổi** cho biết số lượng chứng quyền cần có để quy đổi thành một đơn vị chứng khoán cơ sở.
- **Ngày đáo hạn** là ngày cuối cùng mà người sở hữu chứng quyền được thực hiện chứng quyền.
- **Ngày giao dịch cuối cùng** là ngày giao dịch trước hai (02) ngày so với ngày đáo hạn của chứng quyền có bảo đảm và là ngày cuối cùng mà chứng quyền còn được giao dịch. Trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết, ngày giao dịch cuối cùng của chứng quyền trùng với ngày giao dịch cuối cùng của chứng khoán cơ sở.
- **Chứng quyền đang lưu hành** là chứng quyền chưa đáo hạn và đang được nắm giữ bởi người sở hữu chứng quyền.
- **Chứng quyền chưa lưu hành** là chứng quyền đã phát hành nhưng chưa được sở hữu bởi nhà đầu tư. Chứng quyền chưa lưu hành được lưu ký trên tài khoản của tổ chức phát hành.
- **Chứng quyền có lãi (ITM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện thấp hơn giá của chứng khoán cơ sở.
- **Chứng quyền lỗ (OTM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện cao hơn giá của chứng khoán cơ sở.
- **Chứng quyền hòa vốn (ATM)** là chứng quyền mua có giá thực hiện bằng giá của chứng khoán cơ sở.

- Vị thế mở chứng quyền của tổ chức phát hành bao gồm tất cả các chứng quyền đang lưu hành chưa được thực hiện.

- Delta là giá trị thay đổi của giá chứng quyền ứng với một thay đổi trong giá chứng khoán cơ sở.

Công thức:

$$\text{Delta} = \frac{\text{Mức độ thay đổi giá chứng quyền}}{\text{Mức độ thay đổi giá chứng khoán cơ sở}}$$

- Giá thanh toán chứng quyền khi thực hiện quyền là bình quân giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở trong năm (05) ngày giao dịch liền trước ngày đáo hạn, không bao gồm ngày đáo hạn. Giá thanh toán do Sở Giao dịch Chứng khoán tính toán và công bố.

IV. CƠ HỘI ĐẦU TƯ

1. Tổng quan về nền kinh tế Việt Nam

Kinh tế Việt Nam trong năm 2019 đã đạt được kết quả ấn tượng trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm, căng thẳng thương mại Mỹ-Trung và vấn đề chính trị làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu. Cụ thể GDP tăng trưởng 7.02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Đây là năm thứ hai liên tiếp sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011; Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp 2,73%, thấp hơn mục tiêu đề ra là 4%; Vốn FDI đạt 38 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt hơn 500 tỷ USD, cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp; Môi trường kinh doanh, đầu tư được cải thiện mạnh mẽ. Từ những thành quả đạt được trong năm 2019, kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tăng trưởng tích cực hơn trong 2020. Trong năm 2020, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6,8%; Mục tiêu lạm phát tiếp tục dưới 4%; Bội chi ngân sách nhà nước là 3,44% GDP; Nợ công không quá 54,3% GDP. Bên cạnh đó, các mục tiêu của năm 2020 còn có: Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 7%; Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 33% - 34% GDP; Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chính sách, pháp luật. Dù vậy, những bất ổn về chính trị, chiến tranh thương mại, bảo hộ hàng hóa, ... trên thế giới sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ lên nền kinh tế Việt Nam trong năm 2020, nhiều dự báo về những tiềm ẩn khô khan, thách thức đối với kinh tế đất nước.

2. Thị trường chứng khoán Việt Nam và cơ hội đầu tư

Kết thúc năm 2019, VN-Index tăng gần 8% so với năm trước. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019 có khởi đầu tương đối khởi sắc với chỉ số VN-Index đi lên liên tục và vượt ngưỡng tâm lý quan trọng 1.000 điểm hai lần trong năm vào tháng 3 và tháng 11. Tuy nhiên, thị trường sau đó không duy trì được sự hưng phấn và rơi sâu về 950 điểm. Vào những tháng cuối năm 2019, thị trường có phần ổn định hơn, tiếp tục quá trình tích lũy định hình xu hướng mới. Theo đó, thanh khoản của thị trường cũng giảm 29% so với năm 2018. Ngoài ra, thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2019 cũng có những sự kiện nổi bật: Dòng vốn ngoại mua ròng trên thị trường cổ phiếu Việt Nam năm 2019 hơn 2,7 tỷ USD; Danh mục chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ vào cuối năm 2019 là 36,4 tỷ USD, tăng so với mức hơn 34 tỷ USD của năm 2018; Quy mô Thị trường chứng khoán 2019 cũng tăng hơn 10% so với năm 2018; Thị trường

trái phiếu doanh nghiệp phát triển bùng nổ. Tính đến hết 2019, quy mô thị trường trái phiếu doanh nghiệp đã tương đương 10,26% GDP; Luật Chứng khoán mới được Quốc hội thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021, đánh dấu bước tiến quan trọng của thị trường chứng khoán Việt Nam; Chứng quyền có bảo đảm - Sản phẩm phái sinh thứ hai được chính thức đi vào hoạt động và giao dịch trên thị trường kể từ tháng 6 năm 2019, tạo nên sự đa dạng lựa chọn cho nhà đầu tư. Tính đến tháng 12/2019, tổng khối lượng giao dịch bình quân của chứng quyền đạt 2,81 triệu chứng quyền, giá trị giao dịch bình quân đạt 7,44 tỷ đồng.

Theo đó, thị trường Việt Nam có cơ hội bứt phá để xác lập mức cao mới dựa trên những nền tảng sau:

- Tăng trưởng GDP và lợi nhuận doanh nghiệp duy trì mức cao.
- Chính sách tiền tệ vẫn theo hướng nới lỏng.
- Đẩy mạnh lộ trình nâng cấp thị trường chứng khoán: Triển khai nới room cho nhà đầu tư nước ngoài, IPO và niêm yết mới của nhiều doanh nghiệp lớn, phát triển thêm những sản phẩm mới như Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ và Chứng quyền có bảo đảm cũng như đặt mục tiêu được nâng hạng lên thị trường mới nổi.
- Thoái vốn nhà nước tiếp tục được triển khai với qui mô lớn.
- Khối ngoại giữ vị thế mua ròng với sự tham gia gia tăng của các quỹ đầu tư hiện hữu và mới.

3. Cơ hội đầu tư vào chứng quyền

Cùng với các kênh đầu tư hiện nay là cổ phiếu và hợp đồng tương lai chỉ số, chứng quyền có bảo đảm mang đến cho nhà đầu tư một cơ hội đầu tư mới với nhiều lợi thế nổi bật như: cổ định khoản lỗ tối đa, tính đòn bẩy, chi phí đầu tư thấp, không phải ký quỹ giao dịch, giao dịch và thanh toán dễ dàng...

Chứng quyền là một sản phẩm phù hợp với các nhà đầu tư ưa thích rủi ro, trong đó tác động đòn bẩy chính là điểm hấp dẫn nhất của sản phẩm này. Với chi phí mua chứng quyền thấp, mức biến động của chứng quyền như là cổ phiếu cơ sở và tính chất đòn bẩy sẽ làm gia tăng tỷ suất lợi nhuận cho nhà đầu tư. Trong suốt thời hạn chứng quyền có hiệu lực, khi giá cổ phiếu cơ sở biến động đúng như dự đoán, nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận rất lớn so với khoản chi phí đã đầu tư.

Việc đặt lệnh giao dịch mua, bán chứng quyền được thực hiện tương tự như giao dịch cổ phiếu. Những nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch cổ phiếu thông thường sẽ được sử dụng tài khoản này để giao dịch chứng quyền. Thời gian giao dịch, phương thức giao dịch, các loại lệnh áp dụng cho chứng quyền tương tự như cổ phiếu. Sau khi sở hữu chứng quyền, nhà đầu tư có quyền bán lại chứng quyền thông qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bên cạnh lợi ích được tạo ra bởi yếu tố đòn bẩy, nhà đầu tư cần hiểu được các rủi ro khi giao dịch chứng quyền đồng thời xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của bản thân trước khi quyết định đầu tư.

V. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Các thông tin chung về tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm

a) Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền được thành lập ngày 05/07/2007 theo Quyết định số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/07/2007 với vốn điều lệ là 135 tỷ đồng, từ tháng 01/2015 KIS Việt Nam đã tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng. Công ty được đầu tư hệ thống hạ tầng công nghệ hiện đại, cùng với đội ngũ Ban Giám đốc và các chuyên viên có nền tảng kiến thức chuyên sâu và bề dày kinh nghiệm về môi trường kinh doanh và mạng lưới quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.
- 17/07/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 60/GCNTVLK.
- 17/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 57/QĐ-SGDHCM.
- 28/08/2007 Chính thức trở thành thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-TTGDHN.
- 12/06/2008 Công ty Chứng khoán Gia Quyền là Công ty Đại chúng, theo Công văn số 1142/UBCK-QLPH ngày 13/06/2008 của UBCKNN.
- 20/06/2008 Thành lập và khai trương Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 439/QĐ-UBCK.
- 10/07/2008 Chi nhánh Hà Nội chính thức trở thành thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 34/GCNTVLK-CN.
- 18/08/2010 Phát hành tăng vốn điều lệ từ 135 tỷ đồng lên 263,646 tỷ đồng theo Quyết định số 662/QĐ-UBCK và đợt phát hành tăng vốn hoàn tất vào ngày 17/12/2010 theo giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK.
- Ngày 21/3/2012 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam theo Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Ngày 24/03/2012 Công ty chính thức đổi tên của Chi nhánh thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Quyết định số 265/QĐ-UBCK ngày 24/03/2011.
- Ngày 08/7/2011 Công ty chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2011.
- Ngày 29/02/2012 Chi nhánh Hà Nội chính thức thay đổi địa chỉ trụ sở theo Quyết định số 193/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29/02/2012.
- Ngày 09/01/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 01/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.112.766.000.000 đồng.
- Ngày 22/04/2015 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 20/GPĐC-UBCK, bổ sung nghiệp vụ kinh doanh Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

- Ngày 01/06/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Bà Triệu theo Quyết định số 458/QĐ-UBCK.

- Ngày 08/07/2015 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Nguyễn Tri Phương theo Quyết định số 577/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/07/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Láng Hạ theo Quyết định số 671/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/09/2016 Thành lập và khai trương Phòng giao dịch Phạm Ngọc Thạch theo Quyết định số 935/QĐ-UBCK.

- Ngày 06/02/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hủy đăng ký công ty đại chúng từ ngày 03/01/2017.

- Ngày 09/08/2017 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 38/GPĐC-UBCK, thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Park Won Sang.

- Ngày 11/06/2018 Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty số 42/GPĐC-UBCK, tăng vốn điều lệ lên 1.897.011.000.000 đồng.

b) Cơ cấu tổ chức & cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- Công ty có mô hình quản trị bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng.

- Thẩm quyền cao nhất Công ty là Đại hội đồng cổ đông, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường, ít nhất mỗi năm họp một lần.

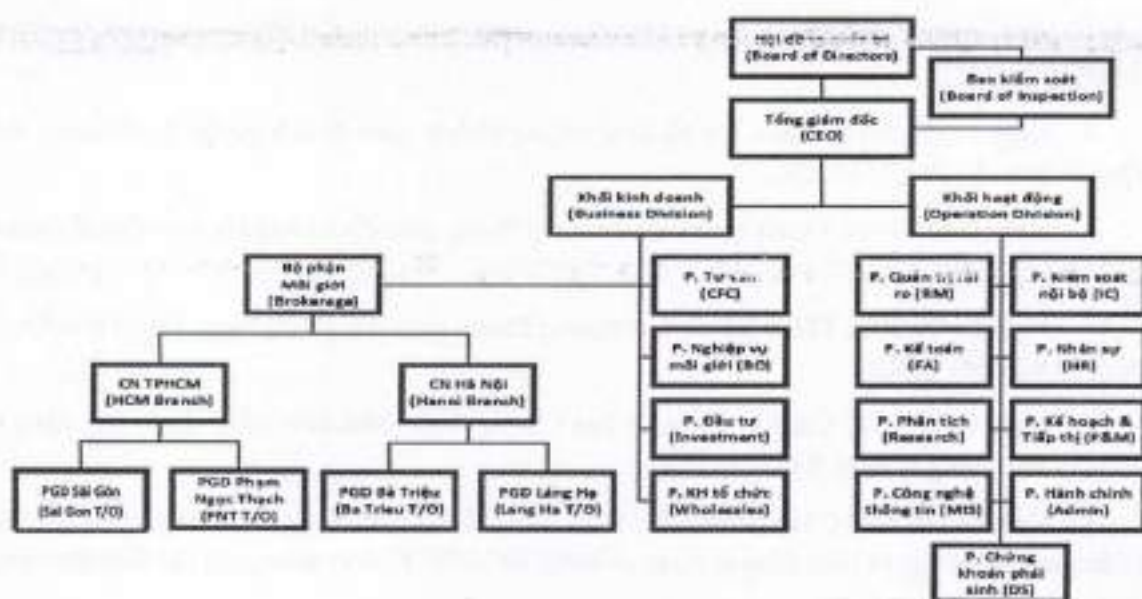
- Hội đồng quản trị Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông).

- Hội đồng Quản trị của Công ty nhiệm kỳ 2018-2019 gồm 3 thành viên do ông Park Won Sang là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

- Ban kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt công tác quản trị và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Ban Giám đốc Công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, gồm 1 Tổng Giám đốc. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lãnh đạo, quản lý và điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của Công ty thông qua các Giám đốc phụ trách Khối, Giám đốc Chi nhánh và các Trưởng bộ phận.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



c) Công ty mẹ của Công ty

STT	Cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề kinh doanh/ hoạt động	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ
1	Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc	27-1 Yeouido-dong, Yeongdeungpo-gu, Seoul, Republic of Korea.	Đầu tư tài chính, chứng khoán	188.990.716	99,626%

d) Danh sách người có liên quan của Công ty

- Danh sách Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ
Thành viên Hội đồng quản trị					
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	Mun Seong Pil	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
3	Lee Chul Ho	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên HĐQT	0	0%
Ban Giám đốc					

1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	0	0%
2	Lee Hun Woo	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Hoạt động	0	0%
3	Lee Jae Heung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	0	0%
Kế toán trưởng					
1	Trương Thị Kim Dung	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Kế toán trưởng	0	0%

- Danh sách Ban kiểm soát của Công ty

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Hoàng Anh Việt	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Cho Hun Hee	Korea Investment & Securities Co.,Ltd.	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Hoàng Huy	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

- Danh sách Cổ đông nắm giữ 5% trở lên vốn cổ phần của Công ty

STT	Họ và tên	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Korea Investment & Securities Co., Ltd.	27-1 Yeouido -dong, Yeong Deungpo-gu, Seoul, Republic of Korea	188.990.716	99,626%

- Danh sách Người thực hiện công bố thông tin

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Park Won Sang	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	0	0%

2) Thông tin về Ban Giám đốc của Công ty

Vị trí	Họ tên	Tóm tắt lý lịch
Tổng Giám đốc	Park Won Sang	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Thạc sỹ. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 01/1991 - 12/1999: Nhân viên - Ngân hàng tín dụng Hàn Quốc. - 01/2000 - 05/2000: Nhân viên - Công ty Woori Camtech. - 06/2000 - 09/2003: Nhân viên - Công ty Winz Consulting. - 11/2003 - 03/2004: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Công ty Chứng khoán Dongwon. - 04/2005 - 03/2006: Nhân viên phòng Quản trị rủi ro - Tập đoàn tài chính Dongwon. - 04/2006 - 02/2013: Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 03/2013 - 12/2014: Trưởng phòng Chiến lược - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2015 - 12/2015: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía tây sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2016 - 03/2017: Trưởng khu vực Bộ phận bán lẻ khu vực phía bắc sông Hàn - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 04/2017 - nay: Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khởi Hoạt động	Lee Hun Woo	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 06/1999 - 12/2015: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc.

		- 02/2016 - nay: Giám đốc khối Hoạt động - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.
Giám đốc khối Khách hàng tổ chức	Lee Jae Heung	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Quốc tịch: Hàn Quốc. ▪ Trình độ học vấn: Đại học. ▪ Quá trình công tác: <ul style="list-style-type: none"> - 11/2005 - 12/2018: Phó giám đốc phòng Kế hoạch kinh doanh - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Hàn Quốc tại Hàn Quốc. - 01/2019 - nay: Giám đốc khối Khách hàng tổ chức - Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

f) Nhân sự quản lý rủi ro liên quan tới hoạt động phát hành chứng quyền

STT	Họ tên	Phòng ban	Chức vụ	Số năm kinh nghiệm
1	Nguyễn Quỳnh Nga	Quản trị rủi ro	Trưởng bộ phận	13 năm
2	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Phó bộ phận	6 năm

2. Các thông tin về kết quả hoạt động của tổ chức phát hành

a). Tổng hợp tình hình hoạt động của Công ty

- Công ty đang thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường chứng khoán bao gồm:
 - + Môi giới chứng khoán;
 - + Tự doanh chứng khoán;
 - + Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - + Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - + Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán nêu trên, Công ty cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán phái sinh, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác theo quy định.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu (đơn vị: nghìn đồng)	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm	Quý 1/2020
Tổng giá trị tài sản	2.662.739.816	3.556.956.504	33,6%	3.569.255.863
Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh	298.762.364	408.312.545	36,7%	138.732.068
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh	87.323.552	160.019.102	83,2%	44.025.136

Lợi nhuận khác	15.151	127.951	744,5%	(15)
Lợi nhuận trước thuế	87.338.703	160.147.054	83,4%	44.025.121
Lợi nhuận sau thuế	69.181.203	126.773.367	83,2%	34.616.531

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty)

b) Danh sách các chứng quyền có bảo đảm Công ty đã phát hành

i. Các chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành trên thị trường (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu)

Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành	Khối lượng chứng quyền niêm yết thực tế	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.03	CHPG 1909	HPG	6	15/05/2020	5.000.000	3.000.000	1.800	2:1	24.680
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.02	CMSN 1902	MSN	6	15/05/2020	7.000.000	7.000.000	3.000	5:1	77.889
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.02	CVIC 1903	VIC	6	15/05/2020	4.000.000	2.400.000	2.100	10:1	123.000
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.02	CVRE 1903	VRE	6	15/05/2020	4.000.000	2.400.000	2.700	2:1	35.789
Chứng quyền. ROS.KIS.M. CA.T.01	CROS 2001	ROS	6	19/06/2020	10.000.000	10.000.000	1.500	4:1	26.468
Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.01	CHDB 2001	HDB	6	19/06/2020	5.000.000	3.000.000	2.000	2:1	29.099
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.02	CDPM 2001	DPM	6	19/06/2020	2.000.000	1.200.000	1.000	2:1	14.567
Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.02	CSTB 2001	STB	6	19/06/2020	5.000.000	5.000.000	1.500	1:1	10.999

Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.03	CVRE 2001	VRE	9	21/09/2020	8.000.000	4.800.000	1.500	4:1	36.789
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.03	CDPM 2002	DPM	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	1.700	1:1	15.252
Chứng quyền. HDB.KIS.M. CA.T.02	CHDB 2003	HDB	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	2.700	2:1	32.123
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.04	CHPG 2002	HPG	11	16/12/2020	3.000.000	3.000.000	1.700	2:1	29.999
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.03	CMSN 2001	MSN	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	2.300	5:1	65.789
Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.02	CNVL 2001	NVL	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	2.300	4:1	65.888
Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.02	CSBT 2001	SBT	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	2.900	1:1	21.111
Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.03	CSTB 2002	STB	11	16/12/2020	3.000.000	3.000.000	1.700	1:1	11.888
Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.02	CVHM 2001	VHM	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	3.100	5:1	94.567
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.03	CVIC 2001	VIC	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	3.800	5:1	126.468
Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.02	CVJC 2001	VJC	11	16/12/2020	2.000.000	2.000.000	2.400	10:1	173.137
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.03	CVNM 2002	VNM	11	16/12/2020	3.000.000	3.000.000	3.200	5:1	141.111
Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.04	CVRE 2003	VRE	11	16/12/2020	3.000.000	3.000.000	3.000	2:1	37.999

ii. Các chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu)

Tên chứng quyền	Mã CKCS	Thời hạn (tháng)	Tổng khối lượng chứng quyền phát hành	Tỷ lệ chuyển đổi
Chứng quyền. HPG.KIS.M.CA.T.05	HPG	3	2.500.000	1:1
Chứng quyền. HPG.KIS.M.CA.T.06	HPG	5	4.000.000	2:1
Chứng quyền. MSN.KIS.M.CA.T.04	MSN	3	2.000.000	2:1
Chứng quyền. MSN.KIS.M.CA.T.05	MSN	5	4.000.000	4:1
Chứng quyền. ROS.KIS.M.CA.T.02	ROS	8	2.000.000	1:1
Chứng quyền. STB.KIS.M.CA.T.04	STB	5	3.000.000	1:1
Chứng quyền. VIC.KIS.M.CA.T.04	VIC	3	2.000.000	5:1
Chứng quyền. VRE.KIS.M.CA.T.05	VRE	3	1.000.000	1:1
Chứng quyền. CTD.KIS.M.CA.T.01	CTD	8	1.000.000	10:1

iii. Các chứng quyền có bảo đảm đã đáo hạn (Chứng quyền mua, kiểu thực hiện châu Âu)

Tên chứng quyền	Mã chứng quyền	Mã CKCS	Thời hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Tổng khối lượng chứng quyền đã phát hành	Khối lượng chứng quyền niêm yết thực tế	Giá phát hành lần đầu (đồng)	Tỷ lệ chuyển đổi	Giá thực hiện (đồng)
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.02	CHPG 1906	HPG	3	14/11/2019	5.000.000	5.000.000	1.500	2:1	28.088
Chứng quyền. VIC.KIS.M. CA.T.01	CVIC 1901	VIC	3	14/11/2019	2.000.000	2.000.000	1.960	5:1	140.888

Chứng quyền. VRE.KIS.M. CA.T.01	CVRE 1901	VRE	3	14/11/2019	5.100.000	5.100.000	1.900	2:1	40.888
Chứng quyền. MSN.KIS.M. CA.T.01	CMSN 1901	MSN	3	14/11/2019	1.800.000	1.800.000	1.920	5:1	88.888
Chứng quyền. HPG.KIS.M. CA.T.01	CHPG 1902	HPG	6	11/12/2019	12.000.000	12.000.000	1.000	5:1	41.999
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.01	CVNM 1901	VNM	6	13/12/2019	14.000.000	14.000.000	1.200	10:1	156.285
Chứng quyền. DPM.KIS.M. CA.T.01	CDPM 1901	DPM	4	09/01/2020	1.500.000	900.000	1.900	1:1	13.988
Chứng quyền. STB.KIS.M. CA.T.01	CSTB 1901	STB	4	09/01/2020	4.500.000	4.500.000	1.390	1:1	10.888
Chứng quyền. NVL.KIS.M. CA.T.01	CNVL 1901	NVL	5	7/2/2020	5.000.000	3.000.000	1.900	4:1	62.088
Chứng quyền. VHM.KIS.M. CA.T.01	CVHM 1901	VHM	5	7/2/2020	5.000.000	3.000.000	3.100	4:1	89.888
Chứng quyền. SBT.KIS.M. CA.T.01	CSBT 1901	SBT	3	14/02/2020	2.000.000	2.000.000	1.500	1:1	21.212
Chứng quyền. VNM.KIS.M. CA.T.02	CVNM 1902	VNM	6	26/3/2020	5.000.000	3.000.000	1.840	10:1	133.333
Chứng quyền. VJC.KIS.M. CA.T.01	CVJC 1901	VJC	5	26/2/2020	5.000.000	3.000.000	1.800	10:1	145.678

3. Tình hình tài chính (Theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty)

- Công ty đã thanh toán thanh toán đúng hạn và đầy đủ các khoản nợ.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ các khoản phải nộp theo luật định.
- Tổng dư nợ vay giao dịch ký quỹ: 2.795.382.729.597 đồng.
- Tổng giá trị các khoản cho vay: 2.846.258.988.745 đồng (bao gồm cả khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán).
- Tổng nợ phải trả: 1.463.720.638.247 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.897.011.000.000 đồng.
- Tổng nguồn vốn: 3.556.956.503.546 đồng.
- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về an toàn tài chính		
- Giá trị vốn khả dụng (đồng)	2.031.183.498.819	1.978.225.038.159
- Rủi ro (Rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, rủi ro tăng thêm) (đồng)	238.231.220.766	247.275.606.085
- Tỷ lệ vốn khả dụng:		
<u>Giá trị vốn khả dụng</u>	853%	800%
Tổng rủi ro		
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	373,7%	238,4%
- Hệ số thanh toán nhanh:		
<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>	373,7%	238,4%
Nợ ngắn hạn		
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	26,1%	41,2%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	35,4%	69,9%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	23,2%	31,0%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,5%	6,1%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2,6%	3,6%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	56,3%	59,9%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	447	668

(Nguồn: Báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty)

VI. CÁC THÔNG TIN VỀ CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Thông tin chung về chứng quyền

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02.
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: STB.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.
- Loại chứng quyền: Mua.
- Kiểu chứng quyền: châu Âu.
- Phương thức thanh toán thực hiện quyền: Tiền.
- Thời hạn: 06 tháng.
- Ngày đáo hạn: 19/06/2020.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1.
- Giá thực hiện: 10.999 đồng.
- Giá chào bán dự kiến: Là giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày liền trước ngày công bố bản Thông báo phát hành chứng quyền.
- Số lượng đăng ký chào bán bổ sung: 5.000.000 chứng quyền.
- Số lượng chứng quyền đã niêm yết: 5.000.000 chứng quyền.
- Giá đăng ký chào bán bổ sung dùng để xác định giá trị của chứng quyền: 390 đồng/chứng quyền. (là giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020).
- Số lượng chứng quyền đang lưu hành (tính đến hết ngày 21/04/2020): 4.029.270 chứng quyền.
- Giá trị của chứng quyền đang lưu hành (tính đến hết ngày 21/04/2020): 1.571.415.300 đồng (*).
- Tổng giá trị của chứng quyền tính đến hết ngày 21/04/2020 (bao gồm chứng quyền niêm yết và chưa niêm yết): 3.900.000.000 đồng (**).

(*) Giá trị chứng quyền đang lưu hành được tính bằng Số lượng chứng quyền đang lưu hành (tính đến hết ngày 21/04/2020) x Giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020.

• Số lượng chứng quyền đang lưu hành (tính đến hết ngày 21/04/2020): 4.029.270 chứng quyền.

• Giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020: 390 đồng/chứng quyền.

(**) Tổng giá trị của chứng quyền tính đến hết ngày 21/04/2020 được tính bằng:

Giá đăng ký chào bán bổ sung dự kiến dùng để xác định giá trị của chứng quyền x Số lượng chứng quyền chưa niêm yết + Giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020 x Số lượng chứng quyền niêm yết.

- Giá đăng ký chào bán bổ sung dự kiến dùng để xác định giá trị của chứng quyền: 390 đồng/chứng quyền (là giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020).
 - Số lượng chứng quyền chưa niêm yết: 5.000.000 chứng quyền.
 - Giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020: 390 đồng/chứng quyền.
 - Số lượng chứng quyền niêm yết: 5.000.000 chứng quyền.
- Tổng giá trị tài sản bảo đảm thanh toán (bao gồm chứng quyền niêm yết và chưa niêm yết): 5.000.000.000 đồng.
- Công ty áp dụng mô hình Black-Scholes để có giá chào bán của chứng quyền:

$$C = \frac{N(d_1) \times S - N(d_2) \times X \times e^{-rT}}{k}$$

$$d_1 = \frac{\ln\left(\frac{S}{X}\right) + \left(r + \frac{\sigma^2}{2}\right)T}{\sigma\sqrt{T}}$$

$$d_2 = d_1 - \sigma\sqrt{T}$$

Trong đó:

C: Giá chào bán của chứng quyền mua (đồng);

$N(d_1)$, $N(d_2)$: Xác suất phân phối chuẩn tích lũy;

X: Giá thực hiện của chứng quyền (đồng);

S: Giá chứng khoán cơ sở (đồng);

T: Thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm, là số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày đáo hạn chứng quyền/ 365;

r: Lãi suất phi rủi ro tính theo năm, là lãi suất trái phiếu chính phủ (%);

σ : Độ biến động kỳ vọng tính theo năm của giá chứng khoán cơ sở (%);

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

- Các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes tại ngày tính toán 21/04/2020:

Tham số	Giá trị
Giá chứng khoán cơ sở (S) (đồng)	8.990
Giá thực hiện (X) (đồng)	10.999
Thời hạn còn lại của chứng quyền (T) (tính từ ngày 21/04/2020 đến ngày đáo hạn 19/06/2020)	0,16
Lãi suất phi rủi ro (r)	2,5339%
Độ biến động kỳ vọng thấp nhất (σ)	56,58%
Độ biến động kỳ vọng cao nhất (σ)	81,42%
Tỷ lệ chuyển đổi (k)	1

- Giải thích các tham số định giá chào bán chứng quyền trong mô hình Black-Scholes:

- + Giá chứng khoán cơ sở (S): Là giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán.
- + Giá thực hiện (X): Là mức giá tương đương việc nhà đầu tư được quyền mua chứng khoán cơ sở khi chứng quyền đáo hạn.
- + Thời hạn của chứng quyền (T): Được tính dựa trên thời gian còn lại đến khi đáo hạn tính theo năm. Ví dụ Chứng quyền.HPG.KIS.M.CA.T.01 được chào bán vào ngày 11/06/2019 và đáo hạn vào ngày 11/12/2019, 2 thời điểm này cách nhau 183 ngày và $T = 183/365 = 0,5$.
- + Lãi suất phi rủi ro (r): Là lãi suất gần nhất của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 12 tháng tại ngày tính toán (Nguồn: website Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).
- + Độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất (σ): Độ biến động kỳ vọng được ước tính dựa trên độ lệch chuẩn (độ biến động lịch sử) của tỷ suất sinh lợi theo ngày của giá chứng khoán cơ sở trong vòng 1 năm gần nhất tính đến ngày tính toán. Dựa trên ước tính về độ biến động kỳ vọng thấp nhất và cao nhất, Công ty đưa ra mức giá chào bán thấp nhất và cao nhất tương ứng với từng mức biến động. Công thức tính độ biến động lịch sử của tỷ suất sinh lợi của giá chứng khoán cơ sở như sau:

$$r_i = \ln\left(\frac{P_{i+1}}{P_i}\right)$$

$$m = \frac{\sum_{i=1}^n r_i}{n}$$

$$a = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (r_i - m)^2}{n - 1}}$$

$$\sigma_{his} = a\sqrt{t}$$

Trong đó:

P_i : Giá đóng cửa của chứng khoán cơ sở tại thời điểm i ;

n : Số lượng các thời điểm lấy dữ liệu;

t : Số ngày giao dịch trong năm, Công ty áp dụng $t = 250$;

σ_{his} : Độ biến động lịch sử trong thời kỳ t .

+ Tỷ lệ chuyển đổi (k): Ví dụ tỷ lệ chuyển đổi là 2:1 ($k = 2$), nghĩa là 2 chứng quyền tương đương với 1 chứng khoán cơ sở.

• Thông tin về các đợt phát hành Chứng quyền cùng loại trước đó:

- Tên chứng quyền: Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02.
- Mã chứng quyền: CSTB2001
- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: STB.
- Thời hạn: 06 tháng.
- Ngày đáo hạn: 19/06/2020.
- Tỷ lệ chuyển đổi: 1:1

- Giá thực hiện: 10.999 đồng.
- Số lượng chứng quyền đã niêm yết lần đầu: 5.000.000 chứng quyền.
- Giá phát hành lần đầu: 1.500 đồng/chứng quyền.

2. Thông tin về chứng khoán cơ sở

- Tên (mã) chứng khoán cơ sở: STB.
- Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin
- Lĩnh vực hoạt động chính: Tài chính và bảo hiểm.
- Ngày niêm yết: 12/07/2006.
- Nơi niêm yết: Sàn giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu (đơn vị: tỷ đồng)	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	406.041	453.581	11,7%
Vốn chủ sở hữu	24.632	26.742	8,6%
Doanh thu thuần	31.447	37.476	19,2%
Thuế và các khoản phải nộp	457	762	66,7%
Lợi nhuận trước thuế	2.247	3.217	43,2%
Lợi nhuận sau thuế	1.790	2.455	37,2%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	7,3%	9,2%	26,0%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của STB, Bloomberg)

- Các chỉ số tài chính của tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở trong 02 năm gần nhất:

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn		
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	93,9%	94,1%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1548,4%	1596,1%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	5,7%	6,6%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	7,3%	9,2%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,4%	0,5%

- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	7,1%	8,6%
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	780	1.119

(Nguồn: Báo cáo tài chính của STB, Bloomberg)

- Thông tin giao dịch (tính đến ngày 21/04/2020) (Nguồn: Bloomberg):
- + Giá trị vốn hóa: 16.215 tỷ đồng.
- + Khối lượng khớp lệnh trung bình trong 6 tháng gần nhất: 7.040.804 cổ phiếu/phiên.
- + Giá điều chỉnh cao nhất trong 26 tuần: 12.500 đồng.
- + Giá điều chỉnh thấp nhất trong 26 tuần: 7.300 đồng.
- + Chỉ số giá/thu nhập (P/E): 6,8.
- + Giá đóng cửa điều chỉnh của ngày giao dịch cuối cùng của 6 tháng gần nhất:

Tháng	10/2019	11/2019	12/2019	01/2020	02/2020	03/2020
Giá (nghìn đồng)	10,80	10,10	10,05	10,20	11,60	7,30

3. Thời gian dự kiến đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

Dự kiến trong vòng 05 ngày làm việc tính từ ngày chào bán chứng quyền.

4. Đăng ký mua chứng quyền trong đợt phân phối

a) Hồ sơ đăng ký mua chứng quyền

- **Đối với nhà đầu tư cá nhân:**
 - + 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;
 - + 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;
 - + 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân;
 - + 01 Giấy ủy quyền (nếu có);
 - + 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD và Hộ chiếu (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
 - + 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
 - + 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).
- **Đối với nhà đầu tư tổ chức:**
 - + 02 bản chính Giấy đăng ký mua chứng quyền có bảo đảm theo mẫu tại Phụ lục số 05 đính kèm Quy trình này;
 - + 01 bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- + 01 bản sao hợp lệ các loại giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp (nếu có);
- + 01 bản sao Giấy nộp tiền mặt hoặc Ủy nhiệm chi;
- + 01 bản sao hợp lệ Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy ủy quyền cho người đại diện thay mặt tổ chức;
- + 01 bản sao hợp lệ Giấy xác nhận Mã số giao dịch từ VSD (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 Giấy xác nhận từ ngân hàng về việc mở tài khoản góp vốn mua cổ phần (CCA) hoặc tài khoản vốn đầu tư gián tiếp (IICA) (dành cho nhà đầu tư nước ngoài);
- + 01 bản sao hợp lệ giấy đăng ký mở tài khoản dành cho nhà đầu tư đăng ký tài khoản lưu ký chứng quyền tại công ty chứng khoán không phải là Công ty (nếu có).

b) Thủ tục đăng ký mua chứng quyền

- Bước 1: Nhà đầu tư tìm hiểu về thông tin về đợt phát hành trên website của Công ty (www.kisvn.vn) hoặc đến trực tiếp sàn giao dịch của Công ty để được hướng dẫn trực tiếp.
- Bước 2: Nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty.
- Bước 3: Sau khi hoàn thiện hồ sơ đăng ký mua chứng quyền, nhà đầu tư thực hiện thanh toán tiền mua chứng quyền bằng cách nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản theo hướng dẫn của bộ phận Nghiệp vụ của Công ty. Tiền thanh toán mua chứng quyền được chuyển vào tài khoản:

Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Số tài khoản: 1191 0000 428688.

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

- Bước 4: Sau khi kết thúc thời hạn phân phối chứng quyền, Công ty sẽ thông báo kết quả đăng ký mua của nhà đầu tư thông qua SMS hoặc Email.
- Bước 5: Công ty tiến hành đăng ký lưu ký chứng quyền vào tài khoản của nhà đầu tư. Sau khi hoàn tất thủ tục lưu ký và đăng ký niêm yết, chứng quyền sẽ được giao dịch chính thức trên sàn niêm yết.

5. Thực hiện chứng quyền

a) Nguyên tắc thực hiện chứng quyền

- Việc thanh toán cho người sở hữu chứng quyền chỉ áp dụng trong trường hợp chứng quyền có lãi (ITM).
- Công ty gửi văn bản thông báo về giá thanh toán chứng quyền đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) chậm nhất vào ngày đăng ký cuối cùng.

- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Trường hợp thực hiện chứng quyền do đáo hạn, ngày đăng ký cuối cùng là ngày đáo hạn chứng quyền.

- Ngày thanh toán là ngày làm việc thứ năm (05) kể từ ngày đăng ký cuối cùng.

- Số tiền thanh toán cho một đơn vị chứng quyền mua là số tiền thanh toán khi giá thanh toán lớn hơn giá thực hiện, được tính theo công thức $[(\text{Giá thanh toán} - \text{Giá thực hiện}) / \text{Tỷ lệ chuyển đổi}]$. Số tiền thanh toán ròng là số tiền thanh toán giảm trừ các chi phí thực hiện quyền (nếu có).

- Trường hợp nhà đầu tư không đặt lệnh thực hiện chứng quyền, chứng quyền có lãi được tự động thực hiện theo phương thức thanh toán bằng tiền vào ngày đáo hạn.

b) Trình tự thực hiện chứng quyền

- Trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Công ty, VSD lập và gửi cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký thông báo về việc chốt danh sách người sở hữu để thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất vào 9 giờ ngày làm việc sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD lập và chuyển danh sách người sở hữu chứng quyền lưu ký dưới dạng chứng từ điện tử cho thành viên lưu ký.

- Thành viên lưu ký đối chiếu thông tin người sở hữu chứng quyền trong danh sách do VSD cung cấp với thông tin của thành viên lưu ký và gửi cho VSD thông báo xác nhận dưới dạng chứng từ điện tử chậm nhất vào 15 giờ 30 ngày làm việc thứ hai (02) kể từ ngày đăng ký cuối cùng để xác nhận chấp thuận hoặc không chấp thuận các thông tin trong danh sách.

- Vào ngày làm việc thứ hai (02) sau ngày đăng ký cuối cùng, VSD gửi Công ty danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền.

- Công ty phải gửi thông báo xác nhận danh sách tổng hợp người sở hữu chứng quyền cho VSD chậm nhất vào ngày làm việc thứ ba (03) sau ngày đăng ký cuối cùng. Trường hợp không chấp thuận thông tin trong danh sách, Công ty phải gửi thông báo bằng văn bản cho VSD nêu rõ lý do.

- Trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được thông báo xác nhận của Công ty, VSD gửi văn bản thông báo cho thành viên lưu ký có liên quan xác nhận việc phân bổ tiền do thực hiện chứng quyền.

- Chậm nhất hai (02) ngày làm việc trước ngày thanh toán tiền, Công ty phải chuyển đủ số tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký vào tài khoản tiền theo thông báo của VSD.

- Tiền thanh toán cho người sở hữu chứng quyền lưu ký được VSD phân bổ vào tài khoản của thành viên lưu ký liên quan trong ngày làm việc liền trước ngày thanh toán. Thành viên lưu ký chịu trách nhiệm phân bổ tiền cho khách hàng sở hữu chứng quyền lưu ký trong ngày thanh toán.

- Trường hợp Công ty thông báo chứng quyền không có lãi và không phải thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, trong vòng một (01) ngày làm việc sau ngày nhận được văn bản của tổ chức phát hành, VSD gửi thông báo cho Sở Giao dịch Chứng khoán và các thành viên lưu ký về việc hủy đợt chốt danh sách thực hiện chứng quyền.

c) Trường hợp bị mất khả năng thanh toán. Công ty sẽ sử dụng các nguồn sau để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền có bảo đảm

- Tài sản phòng ngừa rủi ro và các tài sản khác có trên tài khoản tự doanh;
- Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký.

6. Quyền của người sở hữu chứng quyền

- Quyền của người sở hữu chứng quyền mua: Người sở hữu chứng quyền mua được nhận khoản tiền chênh lệch khi giá của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện tại thời điểm thực hiện.

- Trường hợp không đủ tài sản để thanh toán thực hiện chứng quyền, việc giải quyết quyền lợi cho người sở hữu chứng quyền thực hiện theo quy định pháp luật liên quan áp dụng đối với chủ nợ có bảo đảm một phần.

- Trong trường hợp chứng quyền bị hủy niêm yết do Công ty đình chỉ, tạm ngừng hoạt động; hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; khi bị phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng quyền có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư; do chứng khoán cơ sở bị hủy niêm yết; hoặc không thể xác định được chỉ số chứng khoán vì các nguyên nhân bất khả kháng đã được quy định rõ tại bộ nguyên tắc về xác định chỉ số; hoặc do Sở Giao dịch Chứng khoán xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, giá thanh toán được Công ty áp dụng là bình quân giá đóng cửa của chứng quyền trong 05 ngày giao dịch liền trước ngày hủy niêm yết chứng quyền có hiệu lực.

- Trong vòng 24 giờ kể từ ngày có quyết định hủy niêm yết chứng quyền, Công ty sẽ công bố cách thức xác định giá thanh toán chứng quyền cho người sở hữu chứng quyền từ ngày hủy niêm yết có hiệu lực.

- Kể từ ngày công bố thông tin hủy chứng quyền đến ngày liền trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực, Công ty thực hiện thực hiện việc mua lại chứng quyền thông qua hoạt động tạo lập thị trường. Giá mua lại được là mức giá thanh toán đã công bố và theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán.

7. Điều chỉnh chứng quyền

- Công ty phải điều chỉnh chứng quyền trong các trường hợp sau: Giá chứng khoán cơ sở bị điều chỉnh do tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở chia cổ tức bằng tiền mặt, phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu mới...

- Cách thức điều chỉnh giá thực hiện và tỷ lệ chuyển đổi chứng quyền khi chứng khoán cơ sở có sự kiện doanh nghiệp như sau:

- + Thời điểm thực hiện điều chỉnh: Ngày giao dịch không hưởng quyền của tài sản cơ sở.
- + Giá thực hiện mới = Giá thực hiện cũ x (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

+ Tỷ lệ chuyển đổi mới = Tỷ lệ chuyển đổi cũ × (Giá tham chiếu đã điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền/ Giá tham chiếu chưa điều chỉnh của tài sản cơ sở tại ngày giao dịch không hưởng quyền).

- Tỷ lệ thực hiện hoặc giá thực hiện điều chỉnh cần làm tròn tới 4 chữ số thập phân.
- Việc điều chỉnh khác sẽ căn cứ theo quyết định điều chỉnh của Sở Giao dịch Chứng khoán, tổ chức phát hành sẽ thực hiện điều chỉnh.

8. Các khoản thuế, phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch hoặc thực hiện chứng quyền.

8.1. Phí, lệ phí, giá dịch vụ phát sinh từ việc giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27/12/2018 của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư 128/2018/TT-BTC của Bộ tài chính về Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại các Tổ chức kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng thương mại tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư phải trả các khoản phí khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

- Phí mua chứng quyền tại Công ty: là giá chào bán chứng quyền × Số lượng chứng quyền đăng ký mua.
- Phí môi giới tại Công ty.
- Phí giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán: 0,02% trên giá trị giao dịch.
- Phí lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam: 0,3 đồng/chứng quyền/tháng.

8.2. Biểu thuế

Theo Công văn hướng dẫn số 1468/BTC-CST ngày 05/02/2018 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với chứng quyền có bảo đảm, nhà đầu tư sẽ phải chịu mức thuế khi giao dịch chứng quyền có bảo đảm như sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân (TNCN)

+ Đối tượng:

Tất cả các nhà đầu tư cá nhân bao gồm cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài có giao dịch chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ Mức thu:

Thuế TNCN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần × với thuế suất 0,1%.

Trong đó:

+ Trường hợp trước ngày đáo hạn, nhà đầu tư chuyển nhượng chứng quyền:

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần là giá khớp lệnh chứng quyền trên Sở Giao dịch Chứng khoán × Số lượng chứng quyền.



+ **Trường hợp trước ngày đáo hạn chứng quyền bị hủy niêm yết, giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần được xác định như sau:**

- Trước ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá mua lại theo mức giá thị trường của tổ chức phát hành thông qua hoạt động tạo lập thị trường \times Số lượng chứng quyền.

- Sau ngày hủy niêm yết có hiệu lực: Giá thanh toán chứng quyền do tổ chức phát hành công bố \times Số lượng chứng quyền.

Ví dụ 1: Nhà đầu tư mua 100 chứng quyền mua có chứng khoán cơ sở là cổ phiếu A với giá 1.400 đồng/chứng quyền, tỷ lệ chuyển đổi là 10:1, giá thực hiện là 150.000 đồng.

- Nếu nhà đầu tư thực hiện bán chứng quyền mua tại mức giá 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.

- Nếu chứng quyền bị hủy niêm yết và tổ chức phát hành chứng quyền công bố giá thanh toán chứng quyền là 2.000 đồng/chứng quyền thì số thuế phải nộp là $2.000 \times 100 \times 0,1\% = 200$ đồng.

+ **Tại thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền:**

Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng = Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở \times (Số lượng chứng quyền chia (:)) cho Tỷ lệ chuyển đổi).

Ví dụ 2: Tương tự các giả thiết tại Ví dụ 1 nêu trên, giá thanh toán của chứng khoán cơ sở A do Sở giao dịch Chứng khoán công bố tại thời điểm thực hiện quyền là 155.000 đồng/cổ phiếu thì số thuế nhà đầu tư phải nộp khi thực hiện quyền là: $155.000 \times (100 : 10) \times 0,1\% = 1.550$ đồng.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp trong nước

+ **Đối tượng:** Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm.

+ **Mức thu:** Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm phải được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% theo quy định.

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với tổ chức nước ngoài sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (nhà thầu nước ngoài)

+ **Đối tượng:** Tổ chức nước ngoài là nhà thầu nước ngoài có thu nhập từ chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm (bao gồm cả giao dịch chuyển nhượng chứng quyền, chứng quyền bị hủy niêm yết và thực hiện quyền).

+ **Mức thu:**

Thuế TNDN = Giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần \times với thuế suất 0,1%

Trong đó, cách tính giá chuyển nhượng chứng quyền có bảo đảm từng lần áp dụng tương tự như cách tính thuế TNCN.

d) Thời điểm xác định thu nhập tính thuế: là thời điểm nhà đầu tư (bao gồm tổ chức, cá nhân) chuyển nhượng chứng quyền trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc thời điểm chứng quyền bị hủy niêm yết hoặc thời điểm nhà đầu tư thực hiện quyền.

9. Hoạt động tạo lập thị trường

Theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 02/03/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế hoạt động tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty có nghĩa vụ tạo lập thị trường nhằm đảm bảo thanh khoản cho các chứng quyền của Công ty phát hành, cụ thể:

a) Nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Công ty phải tham gia đặt lệnh tạo lập thị trường trong vòng (05) phút kể từ khi có một trong các sự việc sau đây xảy ra:

- Chỉ có lệnh bên mua hoặc bên bán chứng quyền;
- Không có lệnh bên mua và bên bán chứng quyền;
- Tỷ lệ chênh lệch giá trên thị trường vượt quá 5%. Tỷ lệ chênh lệch giá là tỷ lệ phần trăm của (giá chào bán thấp nhất - giá chào mua cao nhất) / giá chào mua cao nhất.

Khi tham gia đặt lệnh, Công ty phải tuân thủ:

- Khối lượng mỗi lệnh tối thiểu là 100 chứng quyền;
- Giá đặt lệnh phải đảm bảo không vượt tỷ lệ chênh lệch giá 5%;
- Trường hợp không có lệnh mua và lệnh bán chứng quyền, tổ chức tạo lập thị trường phải yết giá hai chiều (đặt cả lệnh chào mua và lệnh chào bán);
- Thời gian tồn tại của lệnh trên hệ thống giao dịch tối thiểu là một (01) phút.

b) Miễn trừ nghĩa vụ yết giá tạo lập thị trường

Trong các trường hợp sau, Công ty không phải thực hiện hoạt động tạo lập thị trường:

- Đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa, năm (05) phút đầu sau khi kết thúc đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá mở cửa và đợt khớp lệnh định kỳ xác định giá đóng cửa;
- Tài sản cơ sở của chứng quyền bị tạm ngừng giao dịch;
- Khi giá lý thuyết của chứng quyền được tính theo công thức nêu tại Bản cáo bạch của Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 10 đồng;
- Số lượng chứng quyền trên tài khoản tạo lập thị trường không đáp ứng số lượng tối thiểu 100 chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Khi chưa có chứng quyền nào được lưu hành (trường hợp tổ chức phát hành chưa bán được chứng quyền nào cho nhà đầu tư), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Trường hợp thực hiện hủy niêm yết chứng quyền, Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Giá chứng quyền tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán hoặc giá chứng quyền giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua;
- Giá chứng khoán cơ sở tăng kịch trần (dư mua trần), Công ty được miễn đặt lệnh bán đối với chứng quyền mua;
- Giá chứng khoán cơ sở giảm kịch sàn (dư bán sàn), Công ty được miễn đặt lệnh mua đối với chứng quyền mua;

- Chứng quyền đang ở trạng thái có lãi từ 30% trở lên (tức chứng quyền mua đang có giá chứng khoán cơ sở cao hơn 30% so với giá thực hiện), Công ty được miễn đặt lệnh bán;
- Trong mười bốn (14) ngày trước khi chứng quyền đáo hạn;
- Khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh...;
- Các trường hợp khác được Sở Giao dịch Chứng khoán áp dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

VII. QUẢN TRỊ RỦI RO CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

1. Quy trình quản trị rủi ro

Quy trình quản trị rủi ro chứng quyền là một chuỗi các bước được thực hiện liên tục nhằm hạn chế thấp nhất các rủi ro xảy ra đối với Công ty. Để quản trị rủi ro hiệu quả, Công ty thực hiện các bước sau:

Bước 1: Nhận diện rủi ro đối với chứng quyền

Các rủi ro thường gặp đối với Công ty khi phát hành chứng quyền:

- Rủi ro thanh toán: Rủi ro khi Công ty không thể thực hiện được các nghĩa vụ đã cam kết đối với nhà đầu tư, chẳng hạn như Công ty bị mất khả năng thanh toán khi nhà đầu tư thực hiện chứng quyền.
- Rủi ro thị trường: Rủi ro do sự thay đổi giá của chứng quyền và giá của chứng khoán cơ sở.
- Rủi ro pháp lý: Rủi ro khi Công ty vi phạm hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành, dẫn đến bị phạt, cảnh cáo, tạm ngừng hoạt động hoặc bị rút giấy phép nghiệp vụ, đăng ký kinh doanh.
- Rủi ro hoạt động: Rủi ro do các lý do công nghệ (ví dụ hacker đánh sập hệ thống công nghệ thông tin), nhân viên (lừa đảo, sai sót do cố tình hoặc vô tình), tài sản vốn, các lý do bên ngoài (thiên tai, chiến tranh...).

Bước 2: Phân tích rủi ro

Dựa trên các rủi ro liệt kê ở bước 1, từng phòng ban liên quan đến hoạt động phát hành chứng quyền của Công ty sẽ đánh giá về khả năng hay xác suất rủi ro đó xảy ra và mức độ tác động. Trên cơ sở đó sẽ phân loại và xếp hạng từng loại rủi ro để có những biện pháp xử lý phù hợp.

Bước 3: Kiểm soát rủi ro

Việc phân tích, đánh giá rủi ro sẽ giúp Công ty xây dựng được chiến lược kiểm soát rủi ro thông qua việc lựa chọn chiến lược giải quyết hay đối phó với các rủi ro cho phù hợp. Các chiến lược thường được áp dụng để giải quyết hay đối phó với rủi ro là: tránh rủi ro, chuyển giao rủi ro, giảm nhẹ rủi ro, chấp nhận rủi ro.

Bước 4: Giám sát hoạt động quản trị rủi ro

Hoạt động cuối cùng trong quy trình quản trị rủi ro là hoạt động giám sát và trao đổi thông tin nhằm đánh giá lại toàn bộ quá trình nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, kiểm soát và đối phó với rủi ro của Công ty. Tiến độ thực hiện các kế hoạch kiểm soát rủi ro cho các rủi ro cụ thể luôn

được thông báo lên cấp trên và các phòng ban liên quan để chủ động thực hiện các hành động khắc phục phù hợp.

Định kỳ, Phòng Quản trị rủi ro thực hiện đánh giá hoạt động quản trị rủi ro và đề xuất các giải pháp điều chỉnh hoạt động quản trị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro, báo cáo Ban Giám đốc.

2. Phương án phòng ngừa rủi ro dự kiến

- Mục đích phòng ngừa rủi ro: để đảm bảo khả năng thanh toán cho người sở hữu chứng quyền, hạn chế một cách hiệu quả những tổn thất do rủi ro gây ra.

- Tổ chức thực hiện phòng ngừa rủi ro:

+ Phòng Chứng khoán phái sinh trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro theo phương án đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc và Phòng Quản trị rủi ro về vị thế phòng ngừa rủi ro vào cuối ngày. Ngoài ra, khi xảy ra những sự việc ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro, Phòng Chứng khoán phái sinh có trách nhiệm báo cáo Ban Giám đốc ngay lập tức và phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm khắc phục và đưa ra giải pháp cho vấn đề phát sinh.

+ Nhân sự trực tiếp thực hiện phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền:

STT	Họ tên	Phòng ban	Chức chỉ hành nghề	Số năm kinh nghiệm
1	Hoàng Anh Việt	Chứng khoán phái sinh	Quản lý Quỹ số 001692/QLQ	6 năm

+ Phòng Quản trị rủi ro thực hiện giám sát hoạt động phòng ngừa rủi ro của Phòng Chứng khoán phái sinh nhằm kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra khi phát hành chứng quyền và báo cáo Ban Giám đốc.

+ Phòng Kiểm soát nội bộ thực hiện việc giám sát việc thực hiện đúng quy trình và đề xuất những giải pháp để hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ.

+ Ban Giám đốc thực hiện tổ chức, giám sát và hỗ trợ các hoạt động của tất cả phòng ban liên quan đến hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

- Nguyên tắc thực hiện tổng quát: Công ty áp dụng phương án phòng ngừa Delta, tức cùng với việc phát hành chứng quyền, Công ty sẽ đồng thời thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán cơ sở theo nguyên tắc sau:

$$P = \text{Delta} \times \text{OI}/k$$

$$\text{Delta} = N(d_1)$$

P: Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền.

OI: Số lượng chứng quyền đang lưu hành của đợt phát hành.

k: Tỷ lệ chuyển đổi của chứng quyền.

Delta: Hệ số phòng ngừa rủi ro delta của chứng quyền mua được tính dựa trên mô hình Black-Scholes.

- Chứng khoán phòng ngừa rủi ro:

- + Chứng khoán cơ sở của chứng quyền.
- + Các loại chứng khoán khác có cùng chứng khoán cơ sở của chứng quyền (nếu có).
- Ví dụ minh họa phương án phòng ngừa rủi ro Delta: Giả sử chứng quyền mua A có giá thực hiện là 33.000 đồng, lãi suất phi rủi ro là 4,3%; tỷ lệ chuyển đổi 2:1; thời gian đáo hạn còn 90 ngày, Công ty nắm giữ chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro theo bảng sau:

Thời gian	Giá chứng khoán cơ sở	Độ biến động	Delta	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ	Thay đổi của số lượng chứng khoán cơ sở nắm giữ
9h20	28.300	33%	21,7%	100.000	10.850	-
9h25	28.100	32%	19,6%	110.000	10.780	-70
9h30	28.400	35%	23,9%	90.000	10.755	-25
9h40	28.900	40%	30,5%	120.000	18.300	7.545

3. Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài

- Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp hết room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền như sau:

+ Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi hết room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.

+ Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:

- Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
- Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
- Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giá định là khi chứng quyền phát hành trong trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

Chương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:

- KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
- KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT CHÀO BÁN

1. Ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán

- Tên ngân hàng nhận ký quỹ tài sản bảo đảm thanh toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số: 16/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2003.
- Địa chỉ trụ sở chính: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 3821 8812 Fax: (028) 3914 4714 Website: www.bidv.com.vn

2. Tổ chức kiểm toán

- Tên tổ chức kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TPHCM
- Địa chỉ trụ sở chính: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 3832 9129 Fax: (028) 3834 2957 Website: www.aisc.com.vn

IX. XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Chúng tôi và chi nhánh của chúng tôi tham gia vào các hoạt động ngân hàng, đầu tư, môi giới, tư vấn và các hoạt động khác và có thể có các thông tin quan trọng về Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở hoặc phát hành hoặc cập nhật các báo cáo nghiên cứu về Công ty và/ hoặc chứng khoán cơ sở. Các hoạt động, thông tin và/ hoặc các báo cáo nghiên cứu như vậy có thể liên quan đến hoặc ảnh hưởng đến Công ty và/ hoặc các chứng khoán cơ sở và có thể gây ra những hậu quả bất lợi cho nhà đầu tư hoặc tạo ra mâu thuẫn quyền lợi liên quan đến việc phát hành chứng quyền. Chúng tôi không có nghĩa vụ công bố những thông tin như vậy và có thể phát hành báo cáo nghiên cứu và tham gia vào bất kỳ hoạt động nào như vậy mà không liên quan đến việc phát hành chứng quyền.

Chúng tôi cam kết không phải là người có liên quan với tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở và ngân hàng lưu ký.

X. CAM KẾT

Công ty cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin và các tài liệu đính kèm trong Bản cáo bạch này.

XI. NGÀY, THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY, NGÂN HÀNG LƯU KÝ

<p>TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2020</p> <p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TỔNG GIÁM ĐỐC</p>  <p>Park Won Sang</p>	<p>TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2020</p> <p>NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGÂN HÀNG LƯU KÝ</p>  <p>PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Thị Kim</p>
---	---

XII. PHỤ LỤC

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 của Công ty.



CÔNG VĂN

V/v: Đánh giá rủi ro trong trường hợp hết room cổ phiếu đối với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm là tổ chức nước ngoài dành cho Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 06 năm 2018.

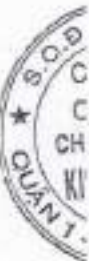
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-28) 3914 8585 Fax: (84-28) 3821 6898 Website: www.kisvn.vn

Nội dung công văn:

Dựa trên văn bản số 13385/VSD-LK do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS Việt Nam), tài khoản tự doanh của KIS Việt Nam đã được chuyển đổi từ tài khoản tự doanh trong nước cũ là 057P000001, sang tài khoản tự doanh nước ngoài mới là 057ECB5693 từ ngày 28/09/2018. Do đó, KIS Việt Nam đã nhận diện, đánh giá rủi ro và đưa ra phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02 như sau:

- Nhận diện và đánh giá rủi ro: Rủi ro xảy ra khi room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền. Rủi ro này khiến cho KIS Việt Nam không thể thực hiện phòng ngừa rủi ro khi không thể mua vào cổ phiếu cơ sở của chứng quyền đã phát hành và KIS Việt Nam không thể đáp ứng được quy định về hoạt động phòng ngừa rủi ro hiện hành của cơ quan quản lý và phương án phòng ngừa rủi ro đã được chấp thuận.
- Kiểm soát rủi ro: Để kiểm soát rủi ro này, KIS Việt Nam lựa chọn cổ phiếu cơ sở như sau:
 - + Cổ phiếu cơ sở có tỷ lệ (Số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua / Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng) cao hơn 10% vào thời điểm tính toán.
 - + Cổ phiếu cơ sở không có thông tin sự kiện doanh nghiệp liên quan đến hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài trong tương lai gần mà có thể tác động lên room nước ngoài của cổ phiếu cơ sở đó.
 - + Cổ phiếu cơ sở có số lượng cổ phiếu còn lại nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cao hơn nhiều lần số lượng chứng khoán cơ sở phù hợp với vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết mà KIS Việt Nam phải mua với giá định là khi chứng quyền phát hành trong



trạng thái có lãi, kể cả khi hệ số delta của chứng quyền mua là 1, dựa trên công thức đã nêu trong phương án phòng ngừa rủi ro đã gửi cơ quan quản lý.

Phương án xử lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột:

- + KIS Việt Nam sẽ gửi công văn giải trình đến các cơ quan quản lý khi xảy ra trường hợp room dành cho nhà đầu tư nước ngoài hết đột ngột ảnh hưởng đến hoạt động phòng ngừa rủi ro.
- + KIS Việt Nam sẽ nạp tiền vào tài khoản tự doanh dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tương ứng với số tiền chênh lệch giữa vị thế phòng ngừa rủi ro lý thuyết và phòng ngừa rủi ro thực tế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



True Friend



Số: 25/20/NO-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

50 * CẢ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

V/v Thông qua thực hiện phát hành bổ sung chứng quyền có bảo đảm tên
Chứng quyền STB.KIS.M.C.A.T.02 của KIS Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty;
- Căn cứ nội dung cuộc họp HĐQT ngày 22/04/2020.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua thực hiện phát hành bổ sung chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền STB.KIS.M.C.A.T.02
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	STB
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Ngày đáo hạn	19/06/2020
8	Tỷ lệ chuyển đổi	1:1
9	Giá thực hiện (đồng)	10.999
10	Giá đăng ký chào bán bổ sung dự kiến dùng để xác định giá trị của chứng quyền	390 đồng / chứng quyền



11	Giá chào bán	Là giá đóng cửa của chứng quyền vào ngày giao dịch liền trước ngày công bố bán Thông báo phát hành chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	5.000.000
13	Tổng giá trị của chứng quyền tính đến hết ngày 21/04/2020 (bao gồm chứng quyền niêm yết và chưa niêm yết)	3.900.000.000 (*)
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Tổng giá trị tài sản bảo đảm thanh toán (bao gồm chứng quyền đã niêm yết và chưa niêm yết) (đồng)	5.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán bổ sung chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 05 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGĐCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

(*) Tổng giá trị của chứng quyền được tính bằng:

Giá đăng ký chào bán bổ sung dự kiến dùng để xác định giá trị của chứng quyền (đối với chứng quyền chưa niêm yết) x Số lượng chứng quyền chưa niêm yết + Giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày giao dịch gần nhất (đối với chứng quyền niêm yết) x Số lượng chứng quyền niêm yết.

- Giá đăng ký chào bán bổ sung dự kiến dùng để xác định giá trị của chứng quyền: 390 đồng/chứng quyền.
- Số lượng chứng quyền chưa niêm yết: 5.000.000 chứng quyền.
- Giá đóng cửa của chứng quyền tại ngày 21/04/2020: 390 đồng/chứng quyền.
- Số lượng chứng quyền niêm yết: 5.000.000 chứng quyền.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT



Park Won Sang

Headquarter: TNR Tower, 180-192, Nguyen Cong Tru St., Dist. 1, HCMC.
Hanoi Branch: CTM Tower, 299 Cau Giay St., Cau Giay District, Ha Noi

Tel: +84.28.3914 8585 Fax: +84.28.3821 6899
Tel: +84.24.3974 4448 Fax: +84.24.3974 4501



6/1
BẢN SAO

**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN**

Số: 123.1.2019/TT/BIDV-KIS

GIỮA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)**

VÀ

**NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỶ KHÔI
NGHĨA
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)**

TP. HCM, THÁNG 11... NĂM ...2019



HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Hợp đồng dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán ("**Hợp Đồng**") được ký kết vào ngày 09. tháng 11. năm 2019 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Giấy phép thành lập số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007

Địa chỉ: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028.39148585

Fax: 028.38216899

Đại diện : Park Won Sang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**KIS**" hoặc "**Tổ Chức Phát Hành**")

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỶ KHỞI NGHĨA

Giấy ĐKKD: 0100150619079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/05/2012

Giấy phép HDLK: 16/GPHĐLK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2003

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại:

028.38218812

Fax:

028.39144714

Đại diện:

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**BIDV – Nam Kỳ Khởi Nghĩa**" hoặc "**Ngân hàng lưu ký**")

XÉT RÀNG:

- (a) Bên A là Công ty Chứng khoán sẽ thực hiện đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm trong tháng 6 năm 2019 và hiện có mong muốn ký quỹ tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Bên A tại một ngân hàng lưu ký phù hợp theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- (b) Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sàng cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết "**Hợp Đồng**" này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi “**Hợp Đồng**” này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- “**Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- “**Tài sản ký quỹ**” là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành được ký quỹ tại Bên B theo Điều 2.a Hợp đồng này. Tài sản ký quỹ này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất của bên thứ ba khác.
- “**Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là danh sách do Tổ chức phát hành gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của Người Sở Hữu Chứng Quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

- Số tiền ký quỹ/Giá trị của chứng chỉ tiền gửi ký quỹ dự kiến: **5.000.000.000 VND** (Bằng chữ: **Năm tỷ đồng chẵn**).
- Hình thức ký quỹ: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
11910000706922	5.000.000.000	Năm tỷ đồng chẵn	8 tháng	01/11/2019	01/07/2020	799/2019/HĐTGDCTC

- Mục đích ký quỹ: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	STB
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Chấu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	06 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	1:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn từ 10% đến 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.

10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	2.000 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.500 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	5.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	10.000.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	5.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 01 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

d) Thời hạn ký quỹ: 06 tháng tính từ ngày Bên A chào bán chứng quyền có bảo đảm.

3. PHÍ DỊCH VỤ, CÁCH TÍNH VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

a) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B về việc cung cấp dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này với mức Phí dịch vụ cụ thể như sau:

- **Mức phí dịch vụ:** 1%/năm, tối thiểu 1.000.000 VND/tháng, tối đa 5.000.000 VND/tháng.

(Đây là mức Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ được Bên B thu hàng tháng theo quy định Biểu phí của Bên B công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này).

- Công thức tính Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ: Số tiền ký quỹ nhân (x) với số ngày ký quỹ thực tế nhân (x) mức Phí dịch vụ chia (:) cho 365 ngày.

b) Ngoài mức Phí dịch vụ nêu trên, Bên A ủy quyền cho Bên B thu các loại phí: Phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí thông báo/gửi sao kê, phí dịch vụ ngân hàng khác (Đây là phí dịch vụ ngân hàng được Bên B thu trên từng giao dịch/hoạt động phát sinh của Bên A theo quy định Biểu phí của Bên B trong từng thời kỳ).

c) Hàng tháng, Bên A ủy quyền cho Bên B được tự động trích tài khoản tiền gửi số 11910000.100977 của Bên A mở tại bên B để thu Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- a) Thực hiện ký quỹ Tài sản ký quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền và duy trì tối thiểu 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã huỷ niêm yết;
- b) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài sản ký quỹ của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để Bên B thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;
- c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký; thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền bằng tiền và/ hoặc sử dụng chính Tài sản ký quỹ để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền, cụ thể:
 - Lập Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ gửi Bên B theo mẫu tại Phụ lục 01;
 - Lập và gửi Bên B danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02: dưới định dạng File Microsoft Excel đồng thời với Danh sách có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của Bên A.
- e) Được Bên B hoàn trả Tài sản ký quỹ sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- f) Được Bên B bồi thường thiệt hại mà do lỗi của Bên B gây ra;
- g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- a) Bên B thực hiện phong toả/giải toả Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
11910000706922	5.000.000.000	Năm tỷ đồng chẵn	8 tháng	01/11/2019	01/07/2020	799/2019/HĐTĐ-ĐCTC

- b) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có);
- c) Quản lý tách biệt Tài sản ký quỹ với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;
- d) Hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Bên A sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;
- f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán;
- g) Báo cáo UBCKNN khi phát hiện Tổ chức phát hành chứng quyền vi phạm pháp luật;
- h) Thực hiện chứng quyền cho Bên A:
 - Căn cứ vào Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ, Bên B thực hiện giải toả Tài sản ký quỹ;

- Căn cứ vào Thông báo và Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền từ Tổ chức phát hành, Bên B thực hiện chuyển tiền theo đề nghị của Bên A.
- i) Trường hợp Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và/hoặc không đầy đủ theo thông báo/đề nghị của Bên A gây thiệt hại cho Người Sở Hữu Chứng Quyền và/hoặc Bên A thì Bên B phải bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Bên A hoặc/và Người Sở Hữu Chứng Quyền.
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

6. PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ

- a) Trường hợp Bên A sử dụng Tài sản ký quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền: Ngân hàng dựa trên thông báo của Tổ Chức Phát Hành và Danh Sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02 để thực hiện chuyển tiền thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;
- b) Việc Ngân hàng thực hiện theo nội dung tại Khoản a Điều này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của các Bên và Tổ chức phát hành cam kết không tiến hành bất kỳ các thủ tục tố tụng nào đối với Ngân hàng lưu ký về việc thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ theo phương thức nêu trên.
- c) Những tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ, Tổ chức phát hành sẽ làm việc trực tiếp với Người Sở Hữu Chứng Quyền để giải quyết, trừ trường hợp do lỗi hệ thống/nhân sự của Bên B gây ra.

7. HOÀN TRẢ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Bên A được nhận lại Tài sản ký quỹ trong các trường hợp sau:

- a) Trường hợp chứng quyền đến ngày đáo hạn: Tổ chức phát hành đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả và nhận lại Tài sản ký quỹ;
- b) Trường hợp chứng quyền huỷ niêm yết trước ngày đáo hạn: Dựa vào thông báo/văn bản của UBCKNN và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán và/hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Tổ chức phát hành gửi văn bản đề nghị sang Ngân hàng lưu ký để thực hiện thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu cần).

8. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

9. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý khi hai Bên hoàn tất việc hoàn trả Tài sản ký quỹ theo Điều 7 Hợp đồng này. Trường hợp cần thiết, một Bên có thể yêu cầu lập Biên bản thanh lý Hợp đồng này.
- b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi,

bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

- c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.
- d) Hợp đồng này được lập làm 10 (mười) bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 08 (tám) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Sang

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên)



Văn Phòng Công Chứng Bến Thành

97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng từ: 1.2.4.3.3 Quyển số: 01 SCT/

Ngày: 22-04-2020

Công chứng viên



Nguyễn Ngọc Sơn

PHỤ LỤC 01

Công ty chứng khoán.....

Số:...

Đề nghị giải toả tài sản ký quỹ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Kỳ
Khởi Nghĩa

Căn cứ vào

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả số tiền ký quỹ như sau:

Số tiền ký quỹ:

Số tài khoản:

Mục đích: Thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền/hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Tổ
chức phát hành.

Trân trọng!

Công ty chứng khoán.....

PHỤ LỤC 02

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....

Số:.....

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN

Kính gửi : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Công ty chứng khoángửi đến Ngân hàng lưu ký danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền như sau :

STT	HỌ VÀ TÊN	TÀI KHOẢN GIAO DỊCH		SỐ LƯỢNG CW NĂM GIỮ	SỐ TIỀN THANH TOÁN	TÀI KHOẢN NHẬN TIỀN THANH TOÁN			GHI CHÚ
		SỐ TÀI KHOẢN	LOẠI TÀI KHOẢN			SỐ TÀI KHOẢN	TÊN NGÂN HÀNG	CHI NHÁNH	
1									
2									
3									
4									
CỘNG									
TỔNG CỘNG									

Công ty chứng khoán



**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN**

Số: 123.1.2017/TT/BIDV-KIS

GIỮA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)**

VÀ

**NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỶ KHÔI
NGHĨA
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)**

TP. HCM, THÁNG 11. NĂM 2017

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Hợp đồng dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán ("**Hợp Đồng**") được ký kết vào ngày 05 tháng 07 năm 2012 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Giấy phép thành lập số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007

Địa chỉ: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028.39148585

Fax: 028.38216899

Đại diện : Park Won Sang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**KIS**" hoặc "**Tổ Chức Phát Hành**")

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỶ KHÔI NGHĨA

Giấy ĐKKD: 0100150619079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/05/2012

Giấy phép HDLK: 16/GPHĐLK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2003

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại:

028.38218812

Fax:

028.39144714

Đại diện:

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**BIDV – Nam Kỳ Khởi Nghĩa**" hoặc "**Ngân hàng lưu ký**")

XÉT RÀNG:

- (a) Bên A là Công ty Chứng khoán sẽ thực hiện đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm trong tháng 6 năm 2019 và hiện có mong muốn ký quỹ tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Bên A tại một ngân hàng lưu ký phù hợp theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- (b) Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sàng cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết "**Hợp Đồng**" này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi “**Hợp Đồng**” này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- “**Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- “**Tài sản ký quỹ**” là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành được ký quỹ tại Bên B theo Điều 2.a Hợp đồng này. Tài sản ký quỹ này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất cứ bên thứ ba khác.
- “**Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là danh sách do Tổ chức phát hành gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của Người Sở Hữu Chứng Quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

- Số tiền ký quỹ/Giá trị của chứng chỉ tiền gửi ký quỹ dự kiến: **5.000.000.000 VND** (Bằng chữ: **Năm tỷ đồng chẵn**).
- Hình thức ký quỹ: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
11910000706922	5.000.000.000	Năm tỷ đồng chẵn	8 tháng	01/11/2019	01/07/2020	799/2019/HDTG-DCTC

- Mục đích ký quỹ: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	STB
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin.
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	06 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	1:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn từ 10% đến 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.

10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	2.000 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.500 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	5.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	10.000.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	5.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 01 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

d) Thời hạn ký quỹ: 06 tháng tính từ ngày Bên A chào bán chứng quyền có bảo đảm.

3. PHÍ DỊCH VỤ, CÁCH TÍNH VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

a) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B về việc cung cấp dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này với mức Phí dịch vụ cụ thể như sau:

- **Mức phí dịch vụ:** 1%/năm, tối thiểu 1.000.000 VND/tháng, tối đa 5.000.000 VND/tháng.

(Đây là mức Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ được Bên B thu hàng tháng theo quy định Biểu phí của Bên B công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này).

- Công thức tính Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ: Số tiền ký quỹ nhân (x) với số ngày ký quỹ thực tế nhân (x) mức Phí dịch vụ chia (:) cho 365 ngày.

b) Ngoài mức Phí dịch vụ nêu trên, Bên A ủy quyền cho Bên B thu các loại phí: Phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí thông báo/gửi sao kê, phí dịch vụ ngân hàng khác (Đây là phí dịch vụ ngân hàng được Bên B thu trên từng giao dịch/hoạt động phát sinh của Bên A theo quy định Biểu phí của Bên B trong từng thời kỳ).

c) Hàng tháng, Bên A ủy quyền cho Bên B được tự động trích tài khoản tiền gửi số 11910000.100977 của Bên A mở tại bên B để thu Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- a) Thực hiện ký quỹ Tài sản ký quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền và duy trì tối thiểu 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã huỷ niêm yết;
- b) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài sản ký quỹ của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để Bên B thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;
- c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký; thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền bằng tiền và/ hoặc sử dụng chính Tài sản ký quỹ để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền, cụ thể:
 - Lập Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ gửi Bên B theo mẫu tại Phụ lục 01;
 - Lập và gửi Bên B danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02: dưới định dạng File Microsoft Excel đồng thời với Danh sách có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của Bên A.
- e) Được Bên B hoàn trả Tài sản ký quỹ sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- f) Được Bên B bồi thường thiệt hại mà do lỗi của Bên B gây ra;
- g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- a) Bên B thực hiện phong toả/giải toả Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
11910000706922	5.000.000.000	Năm tỷ đồng chẵn	8 tháng	01/11/2019	01/07/2020	799/2019/HDTG-ĐCTC

- b) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có);
- c) Quản lý tách biệt Tài sản ký quỹ với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;
- d) Hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Bên A sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;
- f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán;
- g) Báo cáo UBCKNN khi phát hiện Tổ chức phát hành chứng quyền vi phạm pháp luật;
- h) Thực hiện chứng quyền cho Bên A:
 - Căn cứ vào Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ, Bên B thực hiện giải toả Tài sản ký quỹ;

- Căn cứ vào Thông báo và Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền từ Tổ chức phát hành, Bên B thực hiện chuyển tiền theo đề nghị của Bên A.
- i) Trường hợp Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và/hoặc không đầy đủ theo thông báo/đề nghị của Bên A gây thiệt hại cho Người Sở Hữu Chứng Quyền và/hoặc Bên A thì Bên B phải bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Bên A hoặc/và Người Sở Hữu Chứng Quyền.
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

6. PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ

- a) Trường hợp Bên A sử dụng Tài sản ký quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền: Ngân hàng dựa trên thông báo của Tổ Chức Phát Hành và Danh Sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02 để thực hiện chuyển tiền thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;
- b) Việc Ngân hàng thực hiện theo nội dung tại Khoản a Điều này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của các Bên và Tổ chức phát hành cam kết không tiến hành bất kỳ các thủ tục tố tụng nào đối với Ngân hàng lưu ký về việc thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ theo phương thức nêu trên.
- c) Những tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ, Tổ chức phát hành sẽ làm việc trực tiếp với Người Sở Hữu Chứng Quyền để giải quyết, trừ trường hợp do lỗi hệ thống/nhân sự của Bên B gây ra.

7. HOÀN TRẢ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Bên A được nhận lại Tài sản ký quỹ trong các trường hợp sau:

- a) Trường hợp chứng quyền đến ngày đáo hạn: Tổ chức phát hành đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả và nhận lại Tài sản ký quỹ;
- b) Trường hợp chứng quyền huỷ niêm yết trước ngày đáo hạn: Dựa vào thông báo/văn bản của UBCKNN và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán và/hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Tổ chức phát hành gửi văn bản đề nghị sang Ngân hàng lưu ký để thực hiện thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu cần).

8. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

9. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý khi hai Bên hoàn tất việc hoàn trả Tài sản ký quỹ theo Điều 7 Hợp đồng này. Trường hợp cần thiết, một Bên có thể yêu cầu lập Biên bản thanh lý Hợp đồng này.
- b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi,

bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

- c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.
- d) Hợp đồng này được lập làm 10 (mười) bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 08 (tám) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Sang

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên)



Văn Phòng Công Chứng Bến Thành

97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO

DÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 012433 Quyển số: 01 SCT/T

Ngày: 22-04-2020



Nguyễn Ngọc Sơn

PHỤ LỤC 01

Công ty chứng khoán.....

Số:...

Đề nghị giải toả tài sản ký quỹ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Kỳ
Khởi Nghĩa

Căn cứ vào

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả số tiền ký quỹ như sau:

Số tiền ký quỹ:

Số tài khoản:

Mục đích: Thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền/hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Tổ
chức phát hành.

Trân trọng!

Công ty chứng khoán.....

PHỤ LỤC 02

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....

Số:.....

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN

Kính gửi : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Công ty chứng khoángửi đến Ngân hàng lưu ký danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền như sau :

STT	HỌ VÀ TÊN	TÀI KHOẢN GIAO DỊCH		SỐ LƯỢNG CW NĂM GIỮ	SỐ TIỀN THANH TOÁN	TÀI KHOẢN NHẬN TIỀN THANH TOÁN			GHI CHÚ
		SỐ TÀI KHOẢN	LOẠI TÀI KHOẢN			SỐ TÀI KHOẢN	TÊN NGÂN HÀNG	CHI NHÁNH	
1									
2									
3									
4									
CỘNG									
TỔNG CỘNG									

Công ty chứng khoán



**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ
BẢO ĐẢM THANH TOÁN**

Số: 123/..2019/TT/BIDV-KIS

GIỮA

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
(TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM)**

VÀ

**NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI
NGHĨA
(NGÂN HÀNG LƯU KÝ)**



TP. HCM, THÁNG 11 NĂM 2019

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ QUẢN LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ BẢO ĐẢM THANH TOÁN

Hợp đồng dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán (“**Hợp Đồng**”) được ký kết vào ngày 08 tháng 11 năm 2012 bởi và giữa các bên:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Giấy phép thành lập số: 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2007

Địa chỉ: Tầng 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028.39148585

Fax: 028.38216899

Đại diện : Park Won Sang

Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là “**Bên A**” hoặc “**KIS**” hoặc “**Tổ Chức Phát Hành**”)

Và

BÊN B: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM KỶ KHỞI NGHĨA

Giấy ĐKKD: 0100150619079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 09/05/2012

Giấy phép HĐLK: 16/GPHĐLK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2003

Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại:

028.38218812

Fax:

028.39144714

Đại diện:

Park Won Sang

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là “**Bên B**” hoặc “**BIDV – Nam Kỳ Khởi Nghĩa**” hoặc “**Ngân hàng lưu ký**”)

XÉT RẰNG:

- (a) Bên A là Công ty Chứng khoán sẽ thực hiện đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm trong tháng 6 năm 2019 và hiện có mong muốn ký quỹ tài sản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Bên A tại một ngân hàng lưu ký phù hợp theo quy định của Pháp luật Việt Nam;
- (b) Bên B là ngân hàng thương mại được thành lập tại Việt Nam, có giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp sẵn sàng cung cấp các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của Bên A phù hợp theo quy định của Pháp luật;

NAY, VÌ VẬY, Các Bên đồng ý ký kết “**Hợp Đồng**” này với các điều khoản và điều kiện sau đây:

1. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Trong phạm vi “**Hợp Đồng**” này, các thuật ngữ được hiểu như sau:

- “**Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là các cá nhân, tổ chức (Nhà đầu tư) sở hữu chứng quyền, đồng thời là chủ nợ có bảo đảm một phần của Tổ Chức Phát Hành và không phải là Tổ Chức Phát Hành chứng quyền.
- “**Tài sản ký quỹ**” là tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi của Tổ Chức Phát Hành được ký quỹ tại Bên B theo Điều 2.a Hợp đồng này. Tài sản ký quỹ này không được dùng để cầm cố, thế chấp, làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc các nghĩa vụ tài chính khác của Tổ Chức Phát Hành hay của bất của bên thứ ba khác.
- “**Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền**” là danh sách do Tổ chức phát hành gửi cho Ngân hàng lưu ký có đầy đủ thông tin của Người Sở Hữu Chứng Quyền.

2. MỤC ĐÍCH VÀ THỜI HẠN KÝ QUỸ

- a) Số tiền ký quỹ/Giá trị của chứng chỉ tiền gửi ký quỹ dự kiến: **5.000.000.000 VND** (Bằng chữ: **Năm tỷ đồng chẵn**).
- b) Hình thức ký quỹ: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
11910000706922	5.000.000.000	Năm tỷ đồng chẵn	8 tháng	01/11/2019	01/07/2020	799/2019/HĐTGDCTC

- c) Mục đích ký quỹ: Ký quỹ đảm bảo khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền có bảo đảm của KIS Việt Nam có thông tin như sau:

STT	Thông tin	Chứng quyền
1	Tên chứng quyền	Chứng quyền.STB.KIS.M.CA.T.02
2	Tên (mã) chứng khoán cơ sở	STB
3	Tên tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín.
4	Loại chứng quyền	Mua
5	Kiểu chứng quyền	Châu Âu
6	Phương thức thanh toán thực hiện quyền	Tiền
7	Thời hạn	06 tháng
8	Tỷ lệ chuyển đổi	1:1
9	Giá thực hiện (đồng)	Trong khoảng cao hơn từ 10% đến 20% so với giá tham chiếu của chứng khoán cơ sở vào ngày thông báo phát hành.

10	Giá chào bán cao nhất dự kiến	2.000 đồng/chứng quyền
11	Giá chào bán thấp nhất dự kiến	1.500 đồng/chứng quyền
12	Số lượng chứng quyền đăng ký chào bán	5.000.000
13	Giá trị chào bán dự kiến (đồng)	10.000.000.000
14	Tài sản bảo đảm thanh toán	Tài sản có trên tài khoản ký quỹ tại ngân hàng lưu ký
15	Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán dự kiến (đồng)	5.000.000.000
16	Thời gian thông báo chào bán dự kiến	Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng quyền
17	Thời gian đăng ký mua chứng quyền dự kiến	Trong vòng 01 ngày làm việc
18	Ngày niêm yết dự kiến	Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày SGDCK ra quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền

d) Thời hạn ký quỹ: 06 tháng tính từ ngày Bên A chào bán chứng quyền có bảo đảm.

3. PHÍ DỊCH VỤ, CÁCH TÍNH VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

a) Bên A sẽ thanh toán cho Bên B về việc cung cấp dịch vụ theo quy định tại Hợp đồng này với mức Phí dịch vụ cụ thể như sau:

- **Mức phí dịch vụ:** 1%/năm, tối thiểu 1.000.000 VND/tháng, tối đa 5.000.000 VND/tháng.

(Đây là mức Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ được Bên B thu hàng tháng theo quy định Biểu phí của Bên B công bố tại thời điểm ký Hợp đồng này).

- Công thức tính Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ: Số tiền ký quỹ nhân (x) với số ngày ký quỹ thực tế nhân (x) mức Phí dịch vụ chia (:) cho 365 ngày.

b) Ngoài mức Phí dịch vụ nêu trên, Bên A uỷ quyền cho Bên B thu các loại phí: Phí chuyển tiền, phí duy trì tài khoản, phí thông báo/gửi sao kê, phí dịch vụ ngân hàng khác (Đây là phí dịch vụ ngân hàng được Bên B thu trên từng giao dịch/hoạt động phát sinh của Bên A theo quy định Biểu phí của Bên B trong từng thời kỳ).

c) Hàng tháng, Bên A uỷ quyền cho Bên B được tự động trích tài khoản tiền gửi số 11910000.100977 của Bên A mở tại bên B để thu Phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ.

4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- a) Thực hiện ký quỹ Tài sản ký quỹ để bảo đảm khả năng thanh toán cho đợt phát hành chứng quyền và duy trì tối thiểu 50% giá trị chứng quyền đã phát hành, không tính số chứng quyền đã huỷ niêm yết;
- b) Khi có bất kỳ sự thay đổi liên quan đến giá trị Tài sản ký quỹ của Bên A, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B để Bên B thực hiện nghĩa vụ báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan;
- c) Thực hiện ký quỹ bổ sung để đáp ứng tỷ lệ ký quỹ tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- d) Thực hiện chứng quyền bằng tài sản ký quỹ tại Ngân hàng lưu ký: thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền bằng tiền và/ hoặc sử dụng chính Tài sản ký quỹ để chi trả cho Người Sở Hữu Chứng Quyền, cụ thể:
 - Lập Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ gửi Bên B theo mẫu tại Phụ lục 01;
 - Lập và gửi Bên B danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02: dưới định dạng File Microsoft Excel đồng thời với Danh sách có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của Bên A.
- e) Được Bên B hoàn trả Tài sản ký quỹ sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- f) Được Bên B bồi thường thiệt hại mà do lỗi của Bên B gây ra;
- g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- a) Bên B thực hiện phong toả/giải toả Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Bên A gửi tại Bên B có thông tin như sau:

Số seri hợp đồng	Số tiền (đồng)	Số tiền bằng chữ	Kỳ hạn	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Số hợp đồng
11910000706922	5.000.000.000	Năm tỷ đồng chẵn	8 tháng	01/11/2019	01/07/2020	799/2019/HĐTGDCTC

- b) Lưu giữ Hợp đồng tiền/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có);
- c) Quản lý tách biệt Tài sản ký quỹ với tài sản khác của Bên A, và các tài sản khác của Bên B;
- d) Hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Bên A sau khi trừ Phí dịch vụ, phí dịch vụ ngân hàng và số tiền Bên B đã thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu có);
- e) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền liên quan đến hoạt động của Tổ chức phát hành;
- f) Xác nhận báo cáo do Tổ chức phát hành lập có liên quan đến Tài sản ký quỹ bảo đảm thanh toán;
- g) Báo cáo UBCKNN khi phát hiện Tổ chức phát hành chứng quyền vi phạm pháp luật;
- h) Thực hiện chứng quyền cho Bên A:
 - Căn cứ vào Giấy đề nghị giải toả tài sản ký quỹ, Bên B thực hiện giải toả Tài sản ký quỹ;

- Căn cứ vào Thông báo và Danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền từ Tổ chức phát hành, Bên B thực hiện chuyển tiền theo đề nghị của Bên A.
- i) Trường hợp Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và/hoặc không đầy đủ theo thông báo/đề nghị của Bên A gây thiệt hại cho Người Sở Hữu Chứng Quyền và/hoặc Bên A thì Bên B phải bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có) cho Bên A hoặc/và Người Sở Hữu Chứng Quyền.
- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật.

6. PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ TÀI SẢN KÝ QUỸ

- a) Trường hợp Bên A sử dụng Tài sản ký quỹ để thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền: Ngân hàng dựa trên thông báo của Tổ Chức Phát Hành và Danh Sách Người Sở Hữu Chứng Quyền theo mẫu tại Phụ lục 02 để thực hiện chuyển tiền thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền;
- b) Việc Ngân hàng thực hiện theo nội dung tại Khoản a Điều này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận của các Bên và Tổ chức phát hành cam kết không tiến hành bất kỳ các thủ tục tố tụng nào đối với Ngân hàng lưu ký về việc thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ theo phương thức nêu trên.
- c) Những tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện xử lý Tài sản ký quỹ, Tổ chức phát hành sẽ làm việc trực tiếp với Người Sở Hữu Chứng Quyền để giải quyết, trừ trường hợp do lỗi hệ thống/nhân sự của Bên B gây ra.

7. HOÀN TRẢ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Bên A được nhận lại Tài sản ký quỹ trong các trường hợp sau:

- a) Trường hợp chứng quyền đến ngày đáo hạn: Tổ chức phát hành đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả và nhận lại Tài sản ký quỹ;
- b) Trường hợp chứng quyền huỷ niêm yết trước ngày đáo hạn: Dựa vào thông báo/vấn bản của UBCKNN và/hoặc Sở giao dịch chứng khoán và/hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Tổ chức phát hành gửi văn bản đề nghị sang Ngân hàng lưu ký để thực hiện thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền (nếu cần).

8. LUẬT ÁP DỤNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- a) Hợp đồng này được lập và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- b) Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai Bên. Trường hợp không thương lượng được, các Bên có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

9. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- a) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được tự động thanh lý khi hai Bên hoàn tất việc hoàn trả Tài sản ký quỹ theo Điều 7 Hợp đồng này. Trường hợp cần thiết, một Bên có thể yêu cầu lập Biên bản thanh lý Hợp đồng này.
- b) Việc sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này phải được cả hai Bên đồng ý và lập thành văn bản do đại diện có thẩm quyền của các Bên ký, đóng dấu. Những sửa đổi,

bổ sung đó có hiệu lực thay thế, bổ sung các điều khoản tương ứng trong Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

- c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến Hợp đồng này là bộ phận kèm theo có giá trị pháp lý theo Hợp đồng.
- d) Hợp đồng này được lập làm 10 (mười) bản, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 08 (tám) bản và Bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Ký, ghi rõ họ tên)



ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký, ghi rõ họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc



PHỤ LỤC 01

Công ty chứng khoán.....

Số:...

Đề nghị giải toả tài sản ký quỹ

Kính gửi: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Kỳ
Khởi Nghĩa

Căn cứ vào

Công ty chúng tôi đề nghị Ngân hàng lưu ký thực hiện giải toả số tiền ký quỹ như sau:

Số tiền ký quỹ:

Số tài khoản:

Mục đích: Thanh toán cho Người Sở Hữu Chứng Quyền/hoàn trả Tài sản ký quỹ cho Tổ
chức phát hành.

Trân trọng!

Công ty chứng khoán.....

PHỤ LỤC 02

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN.....

Số:.....

DANH SÁCH NGƯỜI SỞ HỮU CHỨNG QUYỀN

Kính gửi : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Công ty chứng khoán gửi đến Ngân hàng lưu ký danh sách Người Sở Hữu Chứng Quyền như sau :

STT	HỌ VÀ TÊN	TÀI KHOẢN GIAO DỊCH		SỐ LƯỢNG CW NAM GIỮ	SỐ TIỀN THANH TOÁN	TÀI KHOẢN NHẬN TIỀN THANH TOÁN			GHI CHÚ
		SỐ TÀI KHOẢN	LOẠI TÀI KHOẢN			SỐ TÀI KHOẢN	TÊN NGÂN HÀNG	CHI NHÁNH	
1									
2									
3									
4									
CỘNG									
TỔNG CỘNG									

Công ty chứng khoán



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng
Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Văn Hùng

KIS VIỆT NAM

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế Việt Nam (CTV) được cấp giấy chứng nhận đủ năng lực chuyên môn ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Trang 1



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Ông PARK WON SANG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aic.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619208-AT/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các thông tin trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch in Hồ Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Bà Trưng Dist.,
Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City
Representative in Cao Bằng : P0019 - A 200 Nguyễn Huệ St., Tân Hòa Dist., Cao Bằng City
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hưng Bang Dist., Hải Phòng

Trang ☎ (84.24) 3782 0045
Tel: (84.24) 3747 619
Tel: (84.28) 3832 9129
Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048
Fax: (84.236) 3747 600
Fax: (84.28) 3834 2957
Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aic.com.vn
Email: danang@aic.com.vn
Email: caobang@aic.com.vn
Email: haiphong@aic.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2020



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

Số Giấy CNDKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Handwritten notes on the right margin

Handwritten notes on the right margin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**

-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

V/v. Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

P. Ban kiểm soát nội bộ
LÊ TÍCH ĐỨC



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

DVT: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	10.554.936.634	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	181.089.534.032	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	55.631.135.419	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		247.275.606.085	
5	Vốn khả dụng	7	1.978.225.038.159	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		800%	





Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

P. Ban kiểm soát nội bộ
LÊ TÍCH ĐỨC

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy phép là: 1.897.011.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87/2017/TT-BTC và các văn bản khác

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do thông tư số 87/2017/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải Công ty
1	Chỉ tiêu "Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong kỳ" Khoản 2, Điều 8 – Giá trị rủi ro hoạt động, Thông tư 87/2017/TT-BTC	<p>Để xác định chính xác chỉ tiêu chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán chỉ tiêu an toàn tài chính, các chi phí phi tiền tệ phát sinh trong kỳ cần được loại trừ khỏi tổng chi phí.</p> <p>Theo đó, chỉ tiêu "Tổng chi phí duy trì hoạt động phát sinh trong kỳ" được Công ty điều chỉnh giảm phần chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành cho mục đích tính toán tổng giá trị rủi ro hoạt động của Công ty.</p>

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vĩ thể ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vĩ thể ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

- ❖ Cổ phiếu quỹ
- ❖ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- ❖ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ❖ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

3.3.2 Giá trị tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCID") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/I Chứng từ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán};$$

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị thường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0 \}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0 \}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0 \}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{ (\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0 \}$
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{ (\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0 \}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty. Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	$\text{Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)}$ $0 \text{ (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch)}$
A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	$\text{Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch)}$ $0 \text{ (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)}$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản trong tương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính báo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25 % Vốn chủ sở hữu trở lên;

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

18/12/2019

18/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác. Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

3
NE
NE
FO
Y
HI
HI
101

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	9.654.051.091	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	192.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	-	-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu chính Phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây) trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc đã bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD.	3%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM; chứng chỉ quỹ mở	10%	517.895.280	51.789.528
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	6.972.600	1.045.890
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	745.800	149.160
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	873.868.020	436.934.010
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	27.779.405.900	2.777.940.590
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngưng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	2.780.000	1.390.000
VII. Chứng khoán phái sinh				
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	(2.945.952.800)	(235.676.224)
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII. Chứng khoán khác				
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	13.604.824.000	10.883.859.200
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Tp. HCM	8%	-	-
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritim Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
	(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
VIII. Chứng khoán khác (tiếp theo)			
24 Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			(3.362.495.520)
Cách tính:			
Giá trị rủi ro = (Po x Qo x k - Pi x Qi) x R - MD			
25 Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26 Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10%		
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			10.554.936.634

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro (VND)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)							
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác							
1	-	463.559.362	-	-	31.125.218.457	1.393.907.433	32.982.685.252
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
Thời gian quá hạn							
Hệ số rủi ro							
Quy mô rủi ro							
1	Từ 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-	-	-	-
2	Từ 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-	-	-	-
3	Từ 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-	-	-	-
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	141.950.248.780	-	-	-	141.950.248.780
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN							
III. Rủi ro tăng thêm							
Mức tăng thêm							
Quy mô rủi ro							
1	Chi tiết tối tăng khoản vay, tối tăng đối tác	20%	30.783.000.000	-	-	-	6.156.600.000
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM							
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							
181.089.534.032							

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

Thuyết minh 1	Giá trị sổ sách VND	Hệ số rủi ro %	Giá trị rủi ro VND
1.1 - Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	6.523.179.700	0,8	52.185.438
1.2 - Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	50.876.259.148	0,8	407.010.073
1.3 - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	545.481.411	0,8	4.363.851
Cộng	57.944.920.259		463.559.362
1.4 - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	513.050.000.000	6,0	30.783.000.000
1.5 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.703.640.953	6,0	342.218.457
Cộng	518.753.640.953		31.125.218.457
1.6 - Phải thu lãi nghiệp vụ margin	17.192.625.573	8,0	1.375.410.046
1.7 - Phải thu khác	160.147.899	8,0	12.811.832
1.8 - Phải thu về tạm ứng	71.069.434	8,0	5.685.555
Cộng	17.423.842.906		1.393.907.433
Tổng Cộng	594.122.404.118		32.982.685.252

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%
----	---------------------------	----

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến tháng 12 năm 2019	244.156.209.024
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	21.631.667.350
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I - II)	222.524.541.674
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)	55.631.135.419
V.	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max { IV,V})		55.631.135.419

1.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(Đơn vị tính: đồng)
		Giá trị
-	Chi phí khấu hao	8.905.067.460
-	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	12.726.599.890
		21.631.667.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.897.011.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.797.728.477		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	9.797.728.477		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	176.629.408.345		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	141.104.507.861		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			2.234.340.373.160
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính		1.223.200.915	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		19.696.600.500	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (APS)			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I	Tài sản tài chính (tiếp theo)			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
10	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu nội bộ			
11	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu về lỗi giao dịch CK			
12	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		1.223.200.915	
II	Tài sản ngắn hạn khác		4.953.298.078	
1	Tạm ứng			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.853.450.104	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		99.847.974	
6	Thuế và các khoản phải thu NN			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			25.870.319.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
<i>I</i>	<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
	- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>		30.792.245.416	
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>			
<i>IV</i>	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		227.600.000	
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>		25.988.775.452	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.856.321.990	
2	Chi phí trả trước dài hạn		7.636.966.197	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		684.051.463	
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		14.811.435.802	
5	Tài sản dài hạn khác			
<i>VI</i>	<i>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</i>			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>			
IC	Tổng			57.008.620.868

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo	(1)	(2)	(3)
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		10.031.394.640	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán của Trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		5.000.000.000	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		158.205.000.000	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời gian còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			173.236.394.640,00
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D				1.978.225.038.159

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



P. Ban kiểm soát nội bộ
LÊ TÍCH ĐỨC



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

Số 01/2020-CT/UBND Q.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****10.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
+ <i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	2.831.321.990	2.774.918.990
+ <i>Ký cược, ký quỹ dài hạn khác</i>	25.000.000	13.000.000
Cộng	2.856.321.990	2.787.918.990

10.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Số dư đầu kỳ	2.230.765.948	1.953.415.012
- Các khoản chi phí trích trước	3.176.713.408	6.107.400.108
- Hoàn nhập chi phí trích trước	-	(9.767.075.059)
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	-	5.046.429.631
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro</i>	2.466.410.711	-
- <i>Chi phí lãi vay bị không chế</i>	6.108.324.165	-
- Các khoản điều chỉnh khác	(1.800.130.999)	-
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(6.531.059.971)	-
Cộng	3.420.257.314	1.386.754.680
Thuế suất	20%	20%
Phát sinh trong năm	684.051.463	277.350.936
- <i>Hoàn tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước</i>	(2.230.765.948)	-
Tổng cộng	684.051.463	2.230.765.948

10.3 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
- Tiền nộp bổ sung	11.729.918.914	9.804.278.670
- Tiền lãi được phân bổ trong năm	3.032.828.647	2.223.580.176
Cộng	14.811.435.802	12.076.547.087

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

10.4 Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi được phân bổ trong năm	31.394.640	11.414.975
Cộng	10.031.394.640	10.011.414.975

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000	465.100.000.000	465.100.000.000
- NH TMCP ĐT VÀ PT VN (BIDV)	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000	490.100.000.000	490.100.000.000

(1) Korea Investment Holdings Co., Ltd.

11.1. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 17 tháng tháng 06 năm 2019, số dư nợ vay là 30.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

11.2. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 06 tháng 11 năm 2019, số dư nợ vay là 20.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

12. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-

(*) Trái phiếu phát hành là loại trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn là 12 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần khi đáo hạn, lãi sẽ được thanh toán định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Lãi suất cố định là 8,2%/năm cho đến ngày đáo hạn trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	145.662.277.229	185.838.889.966
- Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	1.970.649.203	-
Cộng	147.632.926.432	185.838.889.966

(*) Phải trả chứng quyền đang lưu hành

- Số lượng chứng quyền	31/12/2019		01/01/2019	
	Được phép phát hành	Đang lưu hành	Được phép phát hành	Đang lưu hành
+ CVNM1902	5.000.000	139.090	-	-
+ CVRE1903	4.000.000	85.810	-	-
+ CDPM1901	900.000	320.410	-	-
+ CHPG1909	5.000.000	594.780	-	-
+ CMSN1902	2.000.000	349.360	-	-
+ CNVL1901	3.000.000	161.200	-	-
+ CSBT1901	2.000.000	230	-	-
+ CSTB1901	4.500.000	1.565.170	-	-
+ CVHM1901	3.000.000	55.040	-	-
+ CVIC1903	4.000.000	44.640	-	-
+ CVJC1901	5.000.000	20.580	-	-
Cộng	38.400.000	3.336.310	-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả trung tâm GDCK tự doanh	4.613.314.000	30.750.000
- Phải trả cho người bán	2.313.253.858	1.609.755.414
+ Số Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM	1.614.101.985	1.187.565.743
+ Số Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	263.839.560	195.000.154
+ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	335.400.313	225.789.642
+ Các đối tượng khác	99.912.000	1.399.875
Cộng	6.926.567.858	1.640.505.414

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.666.097.368	3.886.829.711
- Thuế thu nhập cá nhân	3.601.758.035	2.531.186.069
- Các loại thuế khác	316.783.544	407.813.132
Cộng	11.584.638.947	6.825.828.912

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	31/12/2019	01/01/2019
- Lương tháng 13	2.162.582.101	2.003.780.179
- Thương kết quả kinh doanh	4.134.900.000	3.680.000.000
Cộng	6.297.482.101	5.683.780.179

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải trả	22.069.329.314	3.299.582.466
+ Lãi vay tổ chức tài chính	27.386.301	17.123.288
+ Lãi vay các đối tượng khác	20.660.074.520	3.282.459.178
+ Lãi vay trái phiếu phát hành	1.381.868.493	-
- Các khoản chi phí phải trả khác	7.939.898.048	2.702.847.876
+ Phí hoa hồng phải trả đối tác	2.271.006.379	748.478.006
+ Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền (*)	4.763.184.640	-
+ Chi phí phải trả khác	905.707.029	1.954.369.870
Cộng	30.009.227.362	6.002.430.342

(*) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký vào ngày 28 tháng 06 năm 2019 Giữa Korea Investment & Securities Asia Ltd và Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam liên quan đến việc phát hành, bán và cung cấp thanh khoản của Chứng quyền có đảm bảo. Các bên phần chia lãi/lỗ ròng theo tỷ lệ là 5:5.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.701.100	189.701.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	189.701.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	189.701.100
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 1, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***18.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2019	01/01/2019
Đầu năm	62.533.378.190	270.295.769
Lãi phát sinh trong năm	126.773.366.839	69.181.202.691
Phân phối lợi nhuận trong năm	12.677.336.684	6.918.120.270
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	6.338.668.342	3.459.060.135
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.338.668.342	3.459.060.135
Cuối kỳ	176.629.408.345	62.533.378.190

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.525.560.000	5.228.080.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.237.200.000	213.900.000
Cộng	26.762.760.000	5.441.980.000

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	20.000	20.000
Cộng	20.000	20.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.845.680.000	4.220.430.000
Cộng	5.845.680.000	4.220.430.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.351.564.040.000	4.221.034.820.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	12.105.430.000	836.330.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	169.210.310.000	116.163.800.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	41.970.780.000	41.970.780.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	92.793.790.000	106.028.920.000
Cộng	5.667.644.350.000	4.486.084.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	313.960.000	1.301.420.000
Cộng	313.960.000	1.301.420.000

24. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	144.311.867.551	257.480.911.900
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	107.061.012.034	210.853.730.487
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	37.246.259.017	46.568.324.913
1.3. Phát trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.596.500	58.856.500
2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ phát sinh của nhà đầu tư	2.936.679.084	4.268.797.696
2.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước để theo dõi tiền gửi ký quỹ phát sinh của nhà đầu tư	130.756.431	2.978.408.669
2.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài để theo dõi tiền gửi ký quỹ phát sinh của nhà đầu tư	2.805.922.653	1.290.389.027
3. Tiền gửi ký quỹ phát sinh của nhà đầu tư tại VSD	45.158.915.939	18.249.321.238
4. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	82.162.130.671	22.429.121.734
4.1. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	81.538.842.071	20.320.707.234
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	623.288.600	2.108.414.500
5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.328.163.000	1.332.433.000
Cộng	275.897.756.245	303.760.585.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

25. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	188.730.610.536	233.285.766.390
1.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	107.061.012.034	209.986.650.487
1.2 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phát sinh	130.756.431	2.978.408.669
1.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	81.538.842.071	20.320.707.234
2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	40.675.470.270	49.967.128.440
2.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.246.239.017	46.568.324.913
2.2 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phát sinh	2.805.922.653	1.290.389.027
2.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	623.288.600	2.108.414.500
4. Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.596.500	925.936.500
Cộng	229.410.677.306	284.178.831.330

26. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CÒ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.327.683.000	1.332.433.000
Cộng	1.327.683.000	1.332.433.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI BÀN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân/đơn vị	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi bán TSTC năm 2019	Lãi bán TSTC năm 2018
1	Cổ phiếu niêm yết	879.926		43.186.229.319	41.008.075.480	2.178.153.839	17.569.808
	- HCM	59.400	20.628	1.225.325.000	465.115.836	760.209.164	-
	- YCB	114.190	68.563	7.829.186.000	7.077.895.673	751.290.327	-
	- YNM	126.180	128.875	16.261.462.000	15.839.750.015	421.711.985	378.412
	- Cổ phiếu niêm yết khác	580.156		17.870.256.319	17.625.313.956	244.942.363	17.191.396
2	Chứng chỉ quỹ (CCQ)	5.123.520	15.340	78.592.505.200	77.878.808.420	713.696.780	-
	- EIFFYN30	5.123.520	15.340	78.592.505.200	77.878.808.420	713.696.780	-
3	Chứng quyền (CW) (*)					15.876.380.881	-
	Cộng			121.778.734.519	118.886.883.900	18.768.231.500	17.569.808
(*) Chứng quyền (CW)							
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng mua đơn vị	Giá mua bình quân/đơn vị	Tổng giá vốn phát hành	Tổng giá trị mua lại	Lãi mua lại CW Năm 2019	Lãi mua lại CW phát hành Năm 2018
1	Mua lại chứng quyền phát hành (CVNM1901)	31.401.450	301	14.791.282.203	9.436.497.100	5.354.785.103	-
2	Mua lại chứng quyền phát hành (CHPG1902)	21.844.510	118	4.950.597.153	2.587.210.100	2.363.387.053	-
3	Mua lại chứng quyền phát hành (CVRE1901)	3.933.550	344	4.049.582.064	1.354.284.400	2.695.297.664	-
4	Mua lại chứng quyền phát hành khác	24.067.370	623	20.461.586.461	14.998.675.400	5.462.911.061	-
	Cộng			44.253.047.881	28.376.667.000	15.876.380.881	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2. CHÉNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Đanh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần điều chỉnh trong kỳ	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				31/12/2019	31/12/2018			
I. Cổ phiếu niêm yết (*)								
1	VNM	20.916.102.970	20.222.214.180	(693.888.790)	(5.017.096.012)	4.323.207.222	9.511.215.270	(5.188.008.848)
2	VJC	3.153.093.557	2.932.771.000	(220.322.557)	668.436	(220.990.993)	878.124.171	(1.099.115.166)
3	HPG	251.102.938	256.288.600	5.185.662	(1.442.838.200)	1.448.023.862	1.541.481.639	(93.457.777)
4	MSN	4.603.073.236	4.591.359.500	(31.713.736)	(1.298.637.000)	1.266.923.264	2.131.239.977	(864.316.713)
5	Cổ phiếu niêm yết khác	2.093.972.970	2.075.188.500	(18.784.470)	(813.289.900)	794.505.430	995.265.973	(200.760.543)
		10.794.860.269	10.366.606.580	(428.253.689)	(1.462.999.348)	1.034.745.659	3.965.103.510	(2.930.357.851)
II. Cổ phiếu chưa niêm yết								
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-	-	-
2	Công ty CP Lạc Việt	2.854.044.505	873.868.020	(1.980.176.485)	(1.980.176.485)	-	-	-
3	Công ty CP TM Dệt may	10.080.000.000	2.029.824.000	(8.050.176.000)	(8.050.176.000)	-	-	-
		593.949.800	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-	-
		11.575.000.000	11.575.000.000	-	-	-	-	-
III. Chứng chỉ quỹ (CCQ)								
1	EIVFVN30	27.325.764.659	27.779.405.900	453.641.241	-	453.641.241	1.819.726.307	(1.366.085.066)
2	Khác	27.231.661.659	27.685.922.400	454.260.741	-	454.260.741	1.819.726.307	(1.365.465.566)
		94.103.000	95.483.500	(619.500)	-	(619.500)	-	(619.500)
		73.344.861.934	62.480.312.100	(10.864.549.834)	(15.641.398.297)	4.776.848.463	11.330.941.577	(6.554.093.114)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mã số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

(*) Cổ phiếu niêm yết dùng để làm chứng khoán phòng ngừa rủi ro

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần điều chỉnh trong kỳ	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				31/12/2019	31/12/2018			
LOẠI FVTPL - PHÒNG NGỪA RỦI RO								
NVL	1.775.803.823	1.759.415.001	(16.388.822)	-	(16.388.822)	94.435.543	(110.824.365)	
VNM	3.141.425.847	2.920.655.000	(220.770.847)	-	(220.770.847)	876.153.449	(1.096.924.296)	
VJC	239.645.412	244.154.000	4.508.588	-	4.508.588	6.711.865	(2.203.277)	
DPM	1.857.152.449	1.729.343.000	(127.809.449)	-	(127.809.449)	126.660.940	(254.470.389)	
HPG	4.616.520.339	4.584.145.000	(32.375.339)	-	(32.375.339)	76.438.742	(108.814.081)	
MSN	2.091.498.723	2.073.550.000	(17.948.723)	-	(17.948.723)	52.422.222	(70.370.945)	
VTC	780.741.000	780.850.000	109.000	-	109.000	66.832.866	(66.723.866)	
VRE	1.518.654.553	1.538.160.000	19.505.447	-	19.505.447	269.721.543	(250.216.096)	
VHM	1.312.783.415	1.215.184.000	(97.599.415)	-	(97.599.415)	6.580.547	(104.179.962)	
SBT	31.150.000	31.450.000	300.000	-	300.000	300.000	-	
STB	2.994.724.652	2.816.914.500	(177.810.152)	-	(177.810.152)	223.873.282	(401.683.434)	
Tổng cộng	20.360.100.213	19.693.820.501	(666.279.713)	-	(666.279.713)	1.800.130.999	(2.466.410.711)	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3. CHÉNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CHỨNG QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chính lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần điều chỉnh trong kỳ	Chênh lệch giảm VND	Chênh lệch tăng VND
				31/12/2019	31/12/2018			
Chứng quyền công ty phát hành								
1	CVNM1901	-	-	-	-	-	2.213.839.321	(2.213.839.321)
2	CVNM1902	171.046.320	165.517.100	5.529.220	-	5.529.220	12.631.190	(7.101.970)
2	CVRE1901	-	-	-	-	-	1.287.650.104	(1.287.650.104)
3	CVRE1903	162.117.173	179.342.902	(17.225.729)	-	(17.225.729)	-	(17.225.729)
4	CDPM1901	185.816.735	41.653.300	144.163.435	-	144.163.435	162.743.047	(18.579.612)
3	CHPG1902	-	-	-	-	-	1.278.074.318	(1.278.074.318)
4	CHPG1906	-	-	-	-	-	111.354.444	(111.354.444)
5	CHPG1909	834.688.872	773.214.000	61.474.872	-	61.474.872	61.474.872	-
5	GMSN1901	-	-	-	-	-	596.312.939	(596.312.939)
6	GMSN1902	302.259.247	328.398.400	(26.139.153)	-	(26.139.153)	-	(26.139.153)
7	CNVL1901	132.344.697	153.140.001	(20.795.304)	-	(20.795.304)	99.494.134	(120.289.438)
8	CSBT1901	175.351	167.900	7.451	-	7.451	7.451	-
9	CSTB1901	359.872.103	156.517.000	203.355.103	-	203.355.103	336.234.532	(132.879.427)
10	CVHM1901	152.989.084	84.211.200	68.777.884	-	68.777.884	93.424.528	(24.646.644)
6	CVTC1901	-	-	-	-	-	170.305.228	(270.305.228)
7	CVFC1903	57.217.885	55.353.600	1.864.285	-	1.864.285	1.864.285	-
8	CVJC1901	34.857.540	33.133.800	1.723.740	-	1.723.740	5.649.578	(3.925.838)
7	Chứng quyền khác	2.393.385.009	1.970.649.203	422.735.806	-	422.735.806	773.523.617	(350.787.811)
	Tổng cộng	2.393.385.009	1.970.649.203	422.735.806	-	422.735.806	6.531.059.971	(6.108.324.165)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***4. LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân/đơn vị	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lỗ bán TSTC năm 2019	Lỗ bán TSTC năm 2018
1	Cổ phiếu niêm yết	2.825.957		106.880.850.031	115.590.755.042	(8.709.905.011)	(623.989.430)
	- HCM	69.250	34.417	2.383.394.000	4.055.163.375	(1.671.769.375)	(423.870.117)
	- HPG	454.340	27.053	12.291.112.500	13.421.444.615	(1.130.332.115)	-
	- VIC	57.870	118.411	6.852.416.000	8.527.946.891	(1.675.530.891)	-
	- CTD	43.380	130.002	5.639.494.000	6.667.138.042	(1.027.644.042)	(181.806.168)
	- Cổ phiếu niêm yết khác	2.201.117	79.714	433.531	82.919.061.919	(3.204.628.388)	(18.313.145)
2	Chứng chỉ quỹ	11.092.020	14.854	164.757.644.424	166.965.589.535	(2.207.945.111)	-
	- E1VFVN30	11.092.020	14.854	164.757.644.424	166.965.589.535	(2.207.945.111)	-
3	Chứng quyền (CW) (*)	13.917.977		271.638.494.455	282.556.344.577	(281.855.190)	(623.989.430)
	- Cộng					(11.199.705.312)	

(*) Chứng quyền (CW)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng mua đơn vị	Giá mua bình quân/đơn vị	Tổng giá trị mua lợi	Tổng giá vốn phát hành	Lỗ mua lại CW phát hành Năm 2019	Năm 2018
1	Mua lại chứng quyền phát hành (CMSN1902)	307.210	862	264.875.698	291.736.100	(26.860.402)	-
2	Mua lại chứng quyền phát hành (CDPM1901)	348.480	1.836	639.741.483	695.654.900	(55.913.417)	-
3	Mua lại chứng quyền phát hành (CSTB1901)	597.750	1.612	963.297.008	1.014.538.900	(51.241.892)	-
4	Mua lại chứng quyền phát hành (CVHM1901)	173.110	3.994	691.344.151	783.443.900	(92.099.749)	-
5	Mua lại chứng quyền phát hành khác	1.054.490	1.643	1.732.216.370	1.787.956.100	(55.739.730)	-
	- Cộng			4.291.474.710	4.573.329.900	(281.855.190)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***5. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU**

	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	217.237.570	545.768.103
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	40.334.573.550	51.047.291.571
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	215.698.805.742	122.474.902.201
+ Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch kỳ quỹ	209.158.179.975	117.989.012.367
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	6.540.625.767	4.485.889.834
Cộng	256.250.616.862	174.067.961.875

6. LÃI LỖ TỪ CÔNG CỤ PHẢI SINH PHÒNG NGỪA RỦI RO

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi từ các công cụ phải sinh phòng ngừa rủi ro	6.033.724.000	-
- Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	(3.437.440.000)	-
Cộng	2.596.284.000	-

7. LÃI TỪ CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	105.003.125.551	120.919.364.068
Cộng	105.003.125.551	120.919.364.068

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	53.171.864.173	40.650.086.519
+ Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính FVTPL	12.726.599.890	10.737.093.685
+ Chi phí đi vay của các khoản cho vay	40.445.264.283	29.912.992.834
- Chi phí hoạt động tự doanh	5.292.891.923	729.935.033
+ Phí liên quan đến phát hành chứng quyền	5.042.323.897	-
Trong đó: lãi ròng chia theo hợp đồng BCC (*)	4.763.184.640	-
+ Phí khác	250.568.026	729.935.033
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	73.391.998.075	79.131.010.404
+ Chi phí giao dịch phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	38.442.377.594	34.293.339.500
+ Chi phí nhân viên	34.949.620.481	44.837.670.904
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.914.328.805	2.394.067.477
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.616.840.343	807.125.384
Cộng	136.387.923.319	123.712.224.817

(*) Đây là khoản sẽ chia cho đối tác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được thuyết minh tại mục V.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***9. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch tỷ giá	6.701.341.369	2.217.442.689
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	996.297.228	1.126.905.071
- Doanh thu khác (lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ phòng ngừa chứng khoán phái sinh)	827.545.310	575.983.495
Cộng	8.525.183.907	3.920.331.255

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch tỷ giá	2.507.624.657	13.475.942.465
- Chi phí lãi vay (tài khoản nhà đầu tư)	255.234.108	267.363.815
- Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	1.381.868.493	-
Cộng	4.144.727.258	13.743.306.280

11. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên	29.599.476.948	23.955.419.820
- Chi phí dụng cụ văn phòng	3.191.126.467	4.505.711.318
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.905.067.460	6.429.965.462
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.345.210.938	22.503.423.864
- Chi phí bằng tiền khác	19.937.531.322	13.508.616.570
Cộng	88.986.413.135	70.911.137.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	160.147.053.649	87.338.703.345
Điều chỉnh	(1.012.192.020)	4.835.554.604
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	13.643.636.628	16.470.454.366
- Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	-	-
- Các khoản chi phí trích trước	3.176.713.408	6.107.400.108
- Chi phí lãi vay bị khống chế	-	3.518.973.486
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	6.368.486.231
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro	2.466.410.711	-
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.108.324.165	-
- Chi phí lương trích trước chưa chi	949.620.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	942.568.344	475.594.541
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(14.655.828.648)	(11.634.899.762)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	-	-
- Hoàn nhập chi phí trích trước	(6.107.400.108)	(9.767.075.059)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(217.237.570)	(545.768.103)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	(1.322.056.600)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro	(1.800.130.999)	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(6.531.059.971)	-
Lỗ được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	159.134.861.629	92.174.257.949
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31.826.972.325	18.434.851.590
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.826.972.325	18.434.851.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Năm 2019	Năm 2018
- Các khoản chi phí trích trước	(3.176.713.408)	(6.107.400.108)
- Hoàn nhập chi phí trích trước	-	9.767.075.059
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(5.046.429.631)
- Các khoản điều chỉnh khác	1.800.130.999	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro	(2.466.410.711)	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.531.059.971	-
- Chi phí lãi vay bị khống chế	(6.108.324.165)	-
Cộng	(3.420.257.314)	(1.386.754.680)
- Thuế suất	20%	20%
- Phát sinh trong năm	(684.051.463)	(277.350.936)
- Hoàn tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước	2.230.765.948	-
Tổng cộng	1.546.714.485	(277.350.936)

14. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.773.366.839	69.181.202.691
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.773.366.839	69.181.202.691
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	189.701.100	154.893.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	668	447
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	668	447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

I. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	23.661.680.398
VND	-100	(23.661.680.398)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+200	42.262.036.114
VND	-200	(42.262.036.114)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 62.480.312.100 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Dầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ THEO KỲ HẠN

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị: Tỷ đồng

Đơn vị: Tỷ đồng

1/1
:01
:00
:00
:01
/1/

1/1
:01
:00
:00
:01
/1/

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
- Vay ngắn hạn	-	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	147.632.926.432	-	147.632.926.432
- Phải trả người bán ngắn hạn	6.926.567.858	-	6.926.567.858
- Chi phí phải trả	30.009.227.362	-	30.009.227.362
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.940.224	-	13.940.224
Cộng	184.582.661.876	1.261.000.000.000	1.445.582.661.876
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
- Vay ngắn hạn	-	490.100.000.000	490.100.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.838.889.966	-	185.838.889.966
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.640.505.414	-	1.640.505.414
- Chi phí phải trả	6.002.430.342	-	6.002.430.342
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.579.682	-	10.579.682
Cộng	193.492.405.404	490.100.000.000	683.592.405.404

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường cố định thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
- Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	Vay ngắn hạn (50.000.000 USD) Lãi vay phải trả	1.161.000.000.000 20.660.074.520
- Korea Investment & Securities Asia Ltd	Chia lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.763.184.640

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 6.726.674.270 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Liên quan với công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
Kim Vietnam IPO Balanced Fund	Liên quan với công ty mẹ
Korea Investment & Securities Asia Ltd	Liên quan với công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 chi tiết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Trả nợ gốc vay (50.000.000 USD)	1.161.000.000.000
	Lãi vay đã trả	21.380.800.000
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Môi giới mua và bán chứng khoán	2.365.202.473.300
	Doanh thu phí môi giới	3.547.795.884
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	728.591.667.000
	Doanh thu phí môi giới	1.092.885.756
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	71.172.983.000
	Doanh thu phí môi giới	106.759.170
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	16.398.530.500
	Doanh thu phí môi giới	24.597.742
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	4.847.199.755.100
	Doanh thu phí môi giới	7.270.793.963
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	197.559.512.000
	Doanh thu phí môi giới	296.338.764
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	225.123.138.500
	Doanh thu phí môi giới	337.683.999
Kim Vietnam IPO Balanced Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	32.615.325.000
	Doanh thu phí môi giới	48.922.892
Korea Investment & Securities Asia Ltd	Chia lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.763.184.640

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***Năm 2018**

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	120.919.364.068	79.131.010.404	41.788.353.664
- Cho vay ký quỹ	122.474.902.201	40.650.086.519	81.824.815.682
- Kinh doanh nguồn vốn	51.047.291.571	-	51.047.291.571
- Tự doanh	1.885.394.511	7.722.410.694	(5.837.016.183)
- Lưu ký chứng khoán	1.985.693.405	2.394.067.477	(408.374.072)
- Tư vấn tài chính	414.286.218	807.125.384	(392.839.166)
- Hoạt động khác	35.432.462	-	35.432.462
Cộng	298.762.364.436	130.704.700.478	168.057.663.958

Năm 2019

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	105.003.125.551	73.391.998.075	31.611.127.476
- Cho vay ký quỹ	215.698.805.742	53.171.864.173	162.526.941.569
- Kinh doanh nguồn vốn	40.334.573.550	-	40.334.573.550
- Tự doanh	42.881.194.618	32.592.454.514	10.288.740.104
- Lưu ký chứng khoán	2.832.082.387	2.914.328.805	(82.246.418)
- Tư vấn tài chính	1.474.669.091	1.616.840.343	(142.171.252)
- Hoạt động khác	88.093.907	-	88.093.907
Cộng	408.312.544.846	163.687.485.910	244.625.058.936

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau kết thúc năm tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

CHAI DÙNG

ĐƠN VỊ: VNĐ
Số tài khoản: 19020000000000000000
Số tài khoản: 19020000000000000000
Số tài khoản: 19020000000000000000
Số tài khoản: 19020000000000000000
Số tài khoản: 19020000000000000000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**



12/15/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	16 - 17
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	18 - 59

1/20 20/20 2/20

1/20 20/20 2/20

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang
Ông Lee Seung Hyun
Ông Han Joon Ho
Ông Mun Seong Pil
Ông Kim Sung Hwan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/09/2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/09/2019)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Anh Việt
Bà Nguyễn Quỳnh Nga
Ông Hoàng Huy
Ông Cho Hun Hee

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang

Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Park Won Sang

Tổng Giám đốc

1/1/2020 10:10:10 AM

3/01/2020 10:10:10 AM

1/1/2020 10:10:10 AM

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Ông PARK WON SANG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 369A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619208-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỒNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Branch Hồ Chí Minh: 369A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Hồ Chí Minh

Branch Đà Nẵng: 360 Hải Phòng St., Thành Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P2219 - A 203 Nguyễn Văn Sĩ, Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.28) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 600

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hcmc@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2020

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TRẦN HẢI SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

10/03/2020

10/03/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.489.916.488.038	2.602.137.708.286
I. Tài sản tài chính	110		3.479.892.120.526	2.599.047.829.850
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	201.654.051.091	194.118.548.191
1.1 Tiền	111.1		9.654.051.091	39.118.548.191
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		192.000.000.000	155.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.2	62.480.312.100	35.721.177.790
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	479.255.000.000	490.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.3.3	2.846.258.988.745	1.983.241.941.512
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.4	(141.104.507.861)	(128.377.907.971)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	29.419.446.226	8.790.838.279
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6.523.179.700	1.014.646.500
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.896.266.526	7.776.191.779
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22.896.266.526	7.776.191.779
8. Trả trước cho người bán	118		1.223.200.915	1.042.451.600
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	545.481.411	14.346.697.550
10. Các khoản phải thu khác	122	V.4	160.147.899	164.082.899
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		10.024.367.512	3.089.878.436
1. Tạm ứng	131		71.069.434	35.078.677
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	4.853.450.104	2.796.133.058
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		99.847.974	258.666.701
4. Tài sản ngắn hạn khác (tiền gửi ký quỹ của Công ty tại VSD)	137	V.6	5.000.000.000	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.040.015.508	60.602.107.853
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.792.245.416	30.751.089.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.424.835.446	12.926.016.676
- Nguyên giá	222		41.912.572.143	36.137.448.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(27.487.736.697)	(23.211.432.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.367.409.970	17.825.073.000
- Nguyên giá	228		38.344.325.738	35.173.225.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(21.976.915.768)	(17.348.152.738)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.9	227.600.000	92.137.500
V. Tài sản dài hạn khác	250		36.020.170.092	29.758.880.677
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.10.1	2.856.321.990	2.787.918.990
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	7.636.966.197	2.652.233.677
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	V.10.2	684.051.463	2.230.765.948
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.10.3	14.811.435.802	12.076.547.087
5. Tài sản dài hạn khác (tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh).	255	V.10.4	10.031.394.640	10.011.414.975
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.556.956.503.546	2.662.739.816.139

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cuo năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.463.720.638.247	696.277.317.679
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.463.720.638.247	696.277.317.679
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.11	1.161.000.000.000	490.100.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		1.161.000.000.000	490.100.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	V.12	100.000.000.000	-
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.13	147.632.926.432	185.838.889.966
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	6.926.567.858	1.640.505.414
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		44.000.000	135.000.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.15	11.584.638.947	6.825.828.912
7. Phải trả người lao động	323	V.16	6.297.482.101	5.683.780.179
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		211.855.323	40.303.184
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.17	30.009.227.362	6.002.430.342
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		13.940.224	10.579.682
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.093.235.865.299	1.966.462.498.460
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.093.235.865.299	1.966.462.498.460
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18.1	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
- a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.797.728.477	3.459.060.135
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.797.728.477	3.459.060.135
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.18.2	176.629.408.345	62.533.378.190
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		183.317.486.790	79.496.833.087
4.2 Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(6.688.078.445)	(16.963.454.897)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3.556.956.503.546	2.662.739.816.139

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND		
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		189.701.100	189.701.100
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.19	26.762.760.000	5.441.980.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		22.525.560.000	5.228.080.000
b.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		4.237.200.000	213.900.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.20	20.000	20.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		20.000	20.000
10.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.21	5.845.680.000	4.220.430.000
11.	Chứng quyền (Số lượng)	014		35.063.690	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.22	5.667.644.350.000	4.486.084.650.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.351.564.040.000	4.221.034.820.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		12.105.430.000	886.330.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		169.210.310.000	116.163.800.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41.970.780.000	41.970.780.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		92.793.790.000	106.028.920.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO				Đơn vị tính: VND	
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán					
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.23	313.960.000	1.301.420.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		313.960.000	1.301.420.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	V.24	275.897.756.245	303.760.585.568
3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		147.248.546.635	261.749.709.596
3.2	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1		45.158.915.939	18.249.321.238
3.3	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		82.162.130.671	22.429.121.734
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		81.538.842.071	20.320.707.234
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		623.288.600	2.108.414.500
3.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.328.163.000	1.332.433.000
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.25	229.410.677.306	284.178.831.330
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		188.735.207.036	234.211.702.890
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		40.675.470.270	49.967.128.440
5.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		480.000	-
6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.26	1.327.683.000	1.332.433.000

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
 Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		36.847.470.618	1.885.394.511
a.				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1	18.768.231.500	17.569.808
b.				
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VI.2	11.330.941.577	1.322.056.600
c.				
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	VI.5	217.237.570	545.768.103
d.				
Chênh lệch giảm đo đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	VI.3	6.531.059.971	-
1.2				
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.5	40.334.573.550	51.047.291.571
1.3				
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.5	215.698.803.742	122.474.902.201
1.4				
Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	VI.6	6.033.724.000	-
1.5				
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.7	105.003.125.551	120.919.364.068
1.6				
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	6.028.242
1.7				
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.832.082.387	1.985.693.405
1.8				
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.474.669.091	414.286.218
1.9				
Thu nhập hoạt động khác	11		88.093.907	29.404.220
Cộng doanh thu hoạt động			408.312.544.846	298.762.364.436
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		23.862.122.591	6.992.475.661
a.				
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.4	10.917.850.122	623.989.430
b.				
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.2	6.554.093.114	6.368.486.231
c.				
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	VI.4	281.855.190	-
d.				
Chênh lệch tăng đo đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	VI.3	6.108.324.163	-
2.2				
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VI.8	53.171.864.173	40.650.086.519
2.5				
Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	VI.6	3.437.440.000	-
2.3				
Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.8	5.292.891.923	729.935.033
2.4				
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.8	73.391.998.075	79.131.010.404
2.5				
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VI.8	2.914.328.805	2.394.067.477
2.6				
Chi chi hoạt động tư vấn tài chính	31	VI.8	1.616.840.343	807.125.384
Cộng chi phí hoạt động			163.687.485.910	130.704.700.478

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B02-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6.701.341.369	2.217.442.689
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		996.297.228	1.126.905.071
3.3 Doanh thu khác về đầu tư	44		827.545.310	575.983.495
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	VI.9	8.525.183.907	3.920.331.255
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.307.624.657	13.475.942.465
4.2 Chi phí lãi vay	52		1.637.102.601	267.363.815
Cộng chi phí tài chính	60	VI.10	4.144.727.258	13.743.306.280
V. CHI BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.11	88.986.413.135	70.911.137.034
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		160.019.102.450	87.323.551.899
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		133.030.954	15.163.972
8.2 Chi phí khác	72		5.079.755	12.526
Cộng kết quả hoạt động khác	80		127.951.199	15.151.446
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		160.147.053.649	87.338.703.345
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		151.148.386.641	92.385.132.976
9.2 Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		8.998.667.008	(5.046.429.631)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		33.373.686.810	18.157.500.654
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.12	31.826.972.325	18.434.851.590
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	VI.13	1.546.714.485	(277.350.936)
XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		126.773.366.839	69.181.202.691
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	VI.14	668	447
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	502	VI.14	668	447

Paud

Kim Dung



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOÀ
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		160.147.053.649	87.338.703.345
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		37.018.684.969	42.136.440.100
- Khấu hao TSCĐ	03	V.7, 8	8.905.067.460	6.429.965.462
- Các khoản dự phòng	04	VI.8	12.726.599.890	10.737.093.685
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(3.799.082.739)	2.933.815.891
- Chi phí lãi vay	06		42.082.366.884	30.180.356.649
- Dự thu tiền lãi	08	VI.4	(22.896.266.526)	(8.144.791.587)
3. Tăng các chi phí tài trợ	10		12.662.417.279	6.368.486.231
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VI.2	12.662.417.279	6.368.486.231
4. Giảm các doanh thu tài trợ	18		(17.862.001.548)	(1.322.056.600)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	VI.3, 4	(17.862.001.548)	(1.322.056.600)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(950.248.965.749)	(175.940.314.535)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		(21.982.285.847)	(37.707.707.778)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10.745.000.000	445.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(863.017.047.233)	(572.077.684.862)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(5.508.533.200)	(1.014.646.500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		(1.556.088.931)	11.935.947.121
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		237.230.323	142.623.441
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(176.814.315)	96.375.056
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(7.700.443.410)	(15.846.282.497)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5.237.050.172	(1.363.579.014)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(7.042.049.566)	3.290.677.176
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28.047.704.668)	(7.341.970.067)
(-) Lãi vay đã trả	44		(21.958.397.805)	(32.447.606.461)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5.286.062.444	1.157.727.588
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		171.552.139	(148.548.420)
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		979.542.378	10.663.661.672
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		613.701.922	5.683.780.179
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(16.529.740.152)	14.036.918.831
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(758.282.811.400)	(41.418.741.459)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(758.282.811.400)	(41.418.741.459)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9.081.685.700)	(9.472.494.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9.081.685.700)	(9.472.494.934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	784.245.000.000
2. Tiền vay gốc	73		2.794.800.000.000	1.617.188.772.197
2.1 Tiền vay khác	73.2		2.794.800.000.000	1.617.188.772.197
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.019.900.000.000)	(2.244.589.872.197)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.019.900.000.000)	(2.244.589.872.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		774.900.000.000	156.843.900.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		7.535.502.900	105.952.663.607
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		194.118.548.191	88.165.884.584
- Tiền	101.1		39.118.548.191	58.165.884.584
- Các khoản tương đương tiền	101.2		155.000.000.000	30.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	V.2	201.654.051.091	194.118.548.191
- Tiền	103.1		9.654.051.091	39.118.548.191
- Các khoản tương đương tiền	103.2		192.000.000.000	155.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Tuyệt minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	10			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22.641.866.901.637	24.949.209.620.834
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(27.105.768.422.390)	(29.682.614.785.700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.411.108.495.980	4.847.031.863.886
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		26.909.594.701	18.249.321.238
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.975.129.251)	(1.368.771.735)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		285.035.452.097	225.378.822.421
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(285.039.722.097)	(225.378.824.421)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(27.862.829.323)	130.507.246.523
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		303.760.585.568	173.253.339.045
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		303.760.585.568	173.253.339.045
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		261.749.709.596	82.838.861.846
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD			22.429.121.734	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		18.249.321.238	89.082.042.199
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.332.433.000	1.332.435.000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		275.897.756.245	303.760.585.568
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		275.897.756.245	303.760.585.568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Trong đó có kỳ hạn)	42		147.248.546.635	261.749.709.596
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		82.162.130.671	22.429.121.734
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1		45.158.915.939	18.249.321.238
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.328.163.000	1.332.433.000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Park

Kim D



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000	
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	3.459.060.135	3.459.060.135	-	6.338.668.342	-	3.459.060.135	9.997.728.477	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	3.459.060.135	3.459.060.135	-	6.338.668.342	-	3.459.060.135	9.997.728.477	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	270.393.769	62.533.378.190	75.549.688.922	13.286.606.501	126.773.366.839	12.677.336.684	62.533.378.190	176.629.408.545	
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	10.865.264.435	79.496.833.087	75.549.688.922	6.918.120.279	116.497.990.387	12.677.336.684	79.496.833.087	183.317.486.790	
4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	(10.504.968.666)	(16.963.454.897)	-	6.368.486.231	10.275.376.452	-	(16.963.454.897)	(6.688.078.445)	
Tổng cộng	1.113.036.295.769	1.966.462.498.460	866.712.889.192	13.286.606.501	139.459.703.523	12.677.336.684	1.966.462.498.460	2.093.235.865.299	

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng									



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
 Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ mới (trong giấy phép điều chỉnh thành lập & hoạt động số 42/GPĐC-UBCK ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2018): 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng Shinhan Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính với tỷ giá là: 23.080 VND/ 1 USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chú định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thanh toán, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM)", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS)".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

1171
H
A
N
T
I
P
M
V
O
N
G
I
G
P
H
K
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc cố thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

e) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền hoặc chứng khoán và các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu "tài sản ngắn hạn khác" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

f) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Phân chia lợi nhuận

BCC quy định các bên trong BCC được phân chia "lãi/lỗ ròng" phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng này theo tỷ lệ 5:5. Công ty ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần hợp tác theo thỏa thuận của BCC. Hàng tháng căn cứ vào lãi/lỗ từ hoạt động hợp tác, Công ty tạm trích vào chi phí nếu lãi hoặc hoàn nhập chi phí nếu lỗ.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào

hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

7. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp khi giá của chứng quyền đang lưu hành giảm, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL". Trường hợp khi giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL".

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua lại các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ kế toán khi phát sinh.

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành".

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

8. Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi

Giá trị các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác và được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

11/2019

11/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thương chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Cửa Công ty	187.506.531	999.174.548.009
- Cổ phiếu	8.959.551	398.292.482.940
- Chứng quyền	144.232.770	83.867.504.500
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	34.314.210	517.014.560.569
b. Cửa nhà đầu tư	2.990.428.448	66.055.096.544.083
- Cổ phiếu	2.916.846.938	65.081.635.991.352
- Chứng quyền	7.948.420	8.343.608.800
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	65.633.090	965.116.943.931
Cộng	3.177.934.979	67.054.271.092.092

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	29.691.345	24.794.285
- Tiền gửi ngân hàng	9.621.962.907	39.091.251.987
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.396.839	2.501.919
- Các khoản tương đương tiền	192.000.000.000	155.000.000.000
Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ đảm bảo thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền	2.000.000.000	-
Cộng	201.654.051.091	194.118.548.191

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**3.1 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	479.255.000.000	479.255.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000
Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ đảm bảo thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền	156.205.000.000	156.205.000.000	-	-
Tổng cộng	479.255.000.000	479.255.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết (1)	20.916.102.970	20.222.214.180	37.834.581.782	32.817.485.770
+ CTD	2.853.590	923.400	6.502.409.632	6.562.560.000
+ HCM	336.772	512.400	4.055.573.483	3.244.690.450
+ HPG	4.623.073.236	4.591.359.500	6.952.149.700	5.653.512.700
+ MSN	2.093.972.970	2.075.188.500	6.240.149.900	5.426.860.000
+ VCB	5.995.345	8.839.600	6.383.569.732	5.674.959.000
+ VJC	251.102.938	256.288.600	7.626.678.200	6.183.840.000
+ Cổ phiếu khác	13.938.768.119	13.289.102.180	74.051.135	71.063.620
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	13.527.994.305	2.903.692.020
+ Cty CP Lạc Việt	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
+ Cty CP CN Sinh học Dược Nanogen	11.575.000.000	11.575.000.000	-	-
+ Cổ phiếu chưa niêm yết khác	3.447.994.305	873.868.020	3.447.994.305	873.868.020
3. Chứng chỉ quỹ	27.325.764.659	27.779.405.900	-	-
+ FUSSV50	94.103.000	93.483.500	-	-
+ E1VFN30	27.231.661.659	27.685.922.400	-	-
Tổng cộng	73.344.861.934	62.480.312.100	51.362.576.087	35.721.177.790

(1) Chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ NVL	29.570	1.775.803.823	1.759.415.001
+ VNM	25.070	3.141.425.847	2.920.655.000
+ VJC	1.670	239.645.412	244.154.000
+ DPM	133.540	1.857.152.449	1.729.343.000
+ HPG	195.070	4.616.520.339	4.584.145.000
+ MSN	36.700	2.091.498.723	2.073.550.000
+ VIC	6.790	780.741.000	780.850.000
+ VRE	45.240	1.518.654.553	1.538.160.000
+ VHM	14.330	1.312.783.415	1.215.184.000
+ SBT	1.700	31.150.000	31.450.000
+ STB	280.290	2.994.724.652	2.816.914.500
Tổng cộng	769.970	20.360.100.213	19.693.820.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3.3 Các khoản cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.795.382.729.597	2.654.278.221.736	1.906.848.373.927	1.778.470.465.956
- Khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	50.876.259.148	50.876.259.148	76.393.567.585	76.393.567.585
Cộng	2.846.258.988.745	2.705.154.480.884	1.983.241.941.512	1.854.864.033.541

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.795.382.729.597	(141.104.507.861)	1.906.848.373.927	(128.377.907.971)
Cộng	2.795.382.729.597	(141.104.507.861)	1.906.848.373.927	(128.377.907.971)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua/giá gốc	31/12/2019		01/01/2019		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua tài khoản - Có phiếu niêm yết - Có phiếu chưa niêm yết - Chứng chỉ quỹ (CCQ)	73.344.861.934 20.916.102.970 34.102.994.365 27.325.764.659	6.313.845.565 4.494.119.258 -	(17.178.395.399) (5.188.008.048) (10.624.307.285)	- -	(15.641.398.297) (5.017.096.012) (10.624.302.285)	35.721.177.790 32.817.485.770 2.903.632.020
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn của lợi từ trên 3 tháng đến 1 năm	479.255.000.000 479.255.000.000	- -	- -	- -	- -	490.000.000.000 490.000.000.000
III	Các khoản cho vay - Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ - Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	2.846.258.988.745 2.795.382.729.597 50.876.259.148	- -	(141.104.107.841) (141.104.107.841)	- -	(128.377.907.971) (128.377.907.971)	1.854.864.033.541 1.778.470.465.956 76.393.567.585
	Tổng cộng	3.398.858.899.679	6.313.845.565	(159.282.993.240)	-	(144.019.306.249)	2.380.585.211.231

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX thì giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CÓ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	6.523.179.700	1.014.646.500
- Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	22.896.266.526	21.340.177.595
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	3.703.640.953	7.776.191.779
+ <i>Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin</i>	17.192.625.573	13.563.985.816
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	545.481.411	782.711.734
- Phải thu khác	160.147.899	164.082.899
Cộng	30.125.075.536	23.301.618.728

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.853.450.104	2.796.133.058
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	621.834.570	364.507.139
- Chi phí công cụ, dụng cụ	220.447.566	139.828.550
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.011.167.968	2.291.797.369
Chi phí trả trước dài hạn	7.636.966.197	2.652.233.677
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.642.843.803	1.431.331.069
- Chi phí trả trước dài hạn khác	994.122.394	1.220.902.608
Tổng cộng	12.490.416.301	5.448.366.735

6. TIỀN GỬI KỶ QUÝ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TẠI VSD

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền gửi kỷ quỹ của Công ty chứng khoán tại VSD	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Tăng trong năm	5.775.123.200	-	-	5.775.123.200
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	41.309.700.979	508.269.510	94.601.654	41.912.572.143
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Tăng trong năm	4.276.304.430	-	-	4.276.304.430
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	26.884.865.533	508.269.510	94.601.654	27.487.736.697
Giá trị còn lại				
Đầu năm	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676
Cuối năm	14.424.835.446	-	-	14.424.835.446

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	34.701.991.418	471.234.320	35.173.225.738
Tăng trong năm	3.171.100.000	-	3.171.100.000
Cuối năm	37.873.091.418	471.234.320	38.344.325.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	16.977.960.087	370.192.651	17.348.152.738
Tăng trong năm	4.547.929.695	80.833.335	4.628.763.030
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	21.525.889.782	451.025.986	21.976.915.768
Giá trị còn lại			
Đầu năm	17.724.031.331	101.041.669	17.825.073.000
Cuối năm	16.347.201.636	20.208.334	16.367.409.970

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng quyền	92.137.500	92.137.500
- Hệ Thống chữ ký số VNPT	135.462.500	-
Cộng	227.600.000	92.137.500

30
 40
 NH
 RO
 U 1
 NH
 CH
 1 P
 NH
 C
 G 1
 H
 KH
 T N
 NH



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

**(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)**

QUÝ I NĂM 2020

First Quarter 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

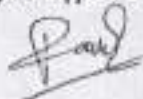
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,501,637,514,368	3,489,916,488,038
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3,485,712,203,431	3,479,892,120,526
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	363,761,407,420	201,654,051,091
1.1. Tiền	111.1		18,761,407,420	9,854,051,091
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		345,000,000,000	192,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		42,283,243,152	62,480,312,100
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		771,700,000,000	479,255,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	2,410,027,772,275	2,846,258,988,745
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(141,104,507,861)	(141,104,507,861)
7. Các khoản phải thu	117		37,496,580,167	29,419,446,226
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		15,212,186,000	6,523,179,700
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22,284,394,167	22,896,266,526
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22,284,394,167	22,896,266,526
8. Trả trước cho người bán	118		633,936,640	1,223,200,915
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		758,193,739	545,481,411
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		155,577,899	160,147,899
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		15,925,310,937	10,024,367,512
1. Tạm ứng	131		96,692,659	71,069,434
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		3,486,273,781	4,853,450,104
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		91,147,974	99,847,974
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		12,251,196,523	5,000,000,000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		67,616,348,374	67,040,015,508
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		28,269,914,911	30,792,246,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	13,239,495,846	14,424,835,446
- Nguyên giá	222		41,912,572,143	41,912,572,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(28,673,076,297)	(27,487,736,697)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	15,030,419,065	16,367,409,970
- Nguyên giá	228		38,344,325,738	38,344,325,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(23,313,906,673)	(21,976,915,768)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		227,600,000	227,600,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		39,120,833,463	36,020,170,092
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,044,346,990	2,856,321,990
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	8,855,444,818	7,830,986,197
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	5.9	684,051,463	684,051,463
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	16,502,187,331	14,811,435,802
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,034,802,863	10,031,394,640
6. Lợi thế thương mại	256		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,569,255,862,742	3,556,956,503,546
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,441,403,466,764	1,463,720,638,247
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,441,403,466,764	1,463,720,638,247
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,161,000,000,000	1,161,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.13	1,161,000,000,000	1,161,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		100,000,000,000	100,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	112,090,258,624	147,632,928,432
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		11,935,994,800	6,926,567,858
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	44,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	13,356,440,816	11,584,638,947
11. Phải trả người lao động	323		0	6,297,482,101
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		216,749,323	211,855,323
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		41,890,042,471	30,009,227,362
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		13,960,730	13,940,224
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		0	0
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,127,852,395,978	2,093,235,865,299
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,127,852,395,978	2,093,235,865,299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,897,011,000,000	1,897,011,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,897,011,000,000	1,897,011,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,897,011,000,000	1,897,011,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9,797,728,477	9,797,728,477
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9,797,728,477	9,797,728,477
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		211,245,939,024	175,629,408,345
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		216,050,348,993	183,317,486,790
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(4,804,409,969)	(5,688,078,445)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,569,255,862,742	3,556,956,503,546
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	0
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	0
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	0
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	0
5. Ngoại tệ các loại	005		0	0
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		189,701,100	189,701,100
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		28,871,840,000	28,762,760,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		20,000	20,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		11,204,300,000	0
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	0
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,845,680,000	5,845,680,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	0
14. Chứng quyền	014		43,399,660	35,063,690
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	0
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		5,723,764,763,500	5,667,644,350,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,340,142,825,500	5,351,564,040,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		12,046,430,000	12,105,430,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		203,681,950,000	169,210,310,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41,970,780,000	41,970,780,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		125,942,778,000	92,793,790,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	0
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		0	0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6,792,540,000	313,960,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6,792,540,000	313,960,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	0
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		299,224,739,529	275,897,756,245
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		232,318,608,531	147,248,546,635
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		44,430,006,020	45,158,915,939
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		21,149,191,978	82,162,130,671
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		0	0
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		0	0
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,328,933,000	1,328,163,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		253,465,800,509	229,410,677,306
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		103,349,445,314	188,735,207,036
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		60,116,355,195	40,675,470,270
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,250,000	480,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	0
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	0
Phải trả có tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,327,683,000	1,327,683,000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020
 Người đại diện theo pháp luật UQ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lợi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)						
a. Lợi bán các tài sản tài chính	01		16,936,013,968	4,502,771,537	16,936,013,968	4,502,771,537
b. Chính sách tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ	01.1		7,909,777,436	681,067,360	7,909,777,436	681,067,360
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.2		3,004,003,670	3,821,429,577	3,004,003,670	3,821,429,577
d. Chính sách giảm đo đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu	01.3		42,312,400	274,000	42,312,400	274,000
	01.4		5,979,920,462	0	5,979,920,462	0
1.2. Lợi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		13,606,370,689	10,340,068,497	13,606,370,689	10,340,068,497
1.3. Lợi từ các khoản cho vay và phải thu	03		67,710,588,494	40,683,140,066	67,710,588,494	40,683,140,066
1.4. Lợi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lợi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		23,630,755,000	0	23,630,755,000	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		25,957,496,108	24,319,862,612	25,957,496,108	24,319,862,612
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		794,181,476	696,872,825	794,181,476	696,872,825
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		87,000,000	136,363,636	87,000,000	136,363,636
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		9,662,620	10,414,486	9,662,620	10,414,486
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		138,732,068,356	80,669,493,669	138,732,068,356	80,669,493,669
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)						
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21		30,894,464,492	4,189,431,087	30,894,464,492	4,189,431,087
b. Chính sách giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.1		22,783,226,768	2,411,876,302	22,783,226,768	2,411,876,302
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.2		5,968,975,298	1,777,554,785	5,968,975,298	1,777,554,785
d. Chính sách tăng đo đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu	21.3		1,030,982,088	0	1,030,982,088	0
	21.4		1,131,280,358	0	1,131,280,358	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		13,355,094,248	5,382,780,137	13,355,094,248	5,382,780,137
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		8,133,125,000	0	8,133,125,000	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		(373,752,491)	71,006,338	(373,752,491)	71,006,338
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		18,462,847,855	14,873,443,957	18,462,847,855	14,873,443,957
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0	0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		819,401,298	686,854,214	819,401,298	686,854,214
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		464,985,000	224,583,538	464,985,000	224,583,538
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0	0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21+32)	40		71,746,165,400	26,408,099,271	71,746,165,400	26,408,099,271
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ						
3.1. Chênh lệch lý lý giá hối đoái đã và chưa thực hiện						
	41		0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		241,763,997	220,176,358	241,763,997	220,176,358
3.3. Lợi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		3,408,223	3,237,424	3,408,223	3,237,424
Cộng doanh thu hoạt động tại chỗ (50 = 41+44)	50		245,162,220	223,413,782	245,162,220	223,413,782
IV. CHI PHÍ TẠI CHỖ						
4.1. Chênh lệch lý lý giá hối đoái đã và chưa thực hiện						
	51		0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		2,094,684,860	66,324,332	2,094,684,860	66,324,332
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0	0	0
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		0	0	0	0
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56		0	0	0	0
Cộng chi phí tại chỗ (60 = 51+56)	60		2,094,684,860	66,324,332	2,094,684,860	66,324,332
V. CHI BÁN HÀNG						
	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62		21,111,244,322	20,262,402,836	21,111,244,322	20,262,402,836
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)						
	70		44,026,136,993	36,166,081,002	44,026,136,993	36,166,081,002
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác						
	71		44,966	1,872,972	44,966	1,872,972
8.2. Chi phí khác						
	72		60,373	16,075	60,373	16,075
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		(15,407)	1,856,897	(15,407)	1,856,897
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
	90		44,026,120,586	35,157,937,899	44,026,120,586	35,157,937,899
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		42,141,452,110	33,114,063,107	42,141,452,110	33,114,063,107
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,883,668,476	2,043,874,792	1,883,668,476	2,043,874,792

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		9,408,589,907	6,575,761,942	9,408,589,907	6,575,761,942
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	9,408,589,907	6,575,761,942	9,408,589,907	6,575,761,942
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 + 100)	200		34,616,530,679	28,582,175,957	34,616,680,679	28,582,175,957
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		0	0	0	0
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		0	0	0	0
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0	0	0
12.1. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		0	0	0	0
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		0	0	0	0
12.3. Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		0	0	0	0
12.4. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		0	0	0	0
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		0	0	0	0
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		0	0	0	0
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		0	0	0	0
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		0	0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0	0	0
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501		182	151	182	151
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	502		182	151	182	151

Người lập biểu

Paul

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Kim Dung

Trương Thị Kim Dung



13/04 - 3 20/20

ỦY BAN C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		44,025,120,586	35,157,937,899
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(4,312,284,554)	(6,007,969,924)
- Khấu hao TSCĐ	03		2,522,330,505	2,106,551,013
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		15,449,779,108	5,449,104,469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(22,284,394,187)	(13,563,625,406)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		7,100,255,656	1,777,554,785
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		7,100,255,656	1,777,554,785
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(8,983,924,132)	(3,821,429,577)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(8,983,924,132)	(3,821,429,577)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		124,278,188,773	142,697,576,586
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		17,232,097,320	9,405,652,242
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(292,445,000,000)	270,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		438,231,216,470	(230,558,141,241)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(8,689,006,300)	(6,779,544,500)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		611,872,359	7,776,552,189
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(266,712,328)	(86,743,304)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lãi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		4,570,000	(398,966,000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(25,823,225)	16,023,592
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,455,780,509)	5,473,891,604
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		148,697,704	695,919,444
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(8,925,593,789)	(4,636,330,382)
(-) Lãi vay đã trả	44		(113,183,490)	(154,914,743)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5,598,891,217	(4,270,906,840)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		4,894,000	171,883,139
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,297,505,751	1,782,885,969
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(6,297,482,101)	(3,006,902,699)
- Tăng (giảm) phải trả về lãi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(29,793,987,198)	85,538,973,214
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		13,151,012,892	11,728,444,912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		162,107,358,329	169,803,669,769

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(907,148,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(907,148,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		26,500,000,000	274,500,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		26,500,000,000	274,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(26,500,000,000)	(299,500,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(26,500,000,000)	(299,500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(25,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		162,107,356,329	143,896,521,769
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		201,654,051,091	194,118,548,191
- Tiền	101.1		9,654,051,091	39,118,548,191
- Các khoản tương đương tiền	101.2		192,000,000,000	155,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		363,761,407,420	338,015,069,960
- Tiền	103.1		18,761,407,420	8,015,009,960
- Các khoản tương đương tiền	103.2		345,000,000,000	330,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

1/2/2023
 CH C C C
 1/2/2023

CÔNG TY: CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Địa chỉ: lầu 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q2, Tp.HCM

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số 003b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Quý 1 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,706,011,781,401	4,695,404,152,453
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(6,883,448,333,100)	(5,798,266,217,050)
3. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1,202,000,276,914	1,141,822,979,890
Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VND	07.1		(728,909,919)	(7,827,385,536)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(517,602,012)	(552,608,446)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		51,438,313,244	103,686,299,395
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(51,437,543,244)	(38,022,198,395)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		23,326,983,284	98,245,042,312
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		275,897,756,245	303,760,585,568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			192,407,462,574	279,999,030,834
Trong đó có kỳ hạn:	32		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		82,162,130,871	22,429,121,734
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			-	-
Trong đó có kỳ hạn	35		1,328,163,000	1,332,433,000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		299,224,739,529	400,005,627,880
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			276,746,614,551	310,542,540,518
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		21,149,191,978	22,466,563,362
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			-	-
Trong đó có kỳ hạn	45		1,328,033,000	86,966,534,000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thuà

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung



BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Ký kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số dư đầu		Số dư cuối		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ	
	Ngày 01/01/2019	Ngày 01/01/2020	Lấy kế cùng kỳ năm trước		Lấy kế cùng kỳ năm nay		Tăng	Giảm	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/03/2020
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	1		3	4	5	6	7			
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
I.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.897.011.000,000	1.897.011.000,000	-	-	-	-	-	-	1.897.011.000,000	1.897.011.000,000
I.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.897.011.000,000	1.897.011.000,000	-	-	-	-	-	-	1.897.011.000,000	1.897.011.000,000
I.2. Cổ phiếu ưu đãi										
I.3. Thặng dư vốn cổ phần										
I.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Chủ phần vốn										
I.5. Vốn khác của chủ sở hữu										
2. Cổ phiếu quỹ (*)										
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.060,135	9.797.728,477	-	-	-	-	-	-	3.459.060,135	9.797.728,477
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.459.060,135	9.797.728,477	-	-	-	-	-	-	3.459.060,135	9.797.728,477
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										
8. Lợi nhuận chưa phân phối	62.533.378,190	176.629.408,345	30.359.730,742	1.777.554,785	34.616.530,679	-	-	-	91.115.554,147	211.245.939,034
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	79.496.833,087	183.317.486,790	30.359.730,742	-	32.732.862,203	-	-	-	109.856.563,829	216.050.348,993
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.963.454,897)	(6.688.078,445)	-	1.777.554,785	1.883.668,476	-	-	-	(18.741.009,682)	(4.804.409,969)
Tổng cộng	1.966.462.498,460	2.093.235.865,299	30.359.730,742	1.777.554,785	34.616.530,679				1.995.044.674,417	2.127.852.395,978
II. Thu nhập toàn diện khác										
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán										
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro đồng tiền										
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										
Tổng cộng										

Người lập biểu

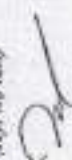
(Ký, họ tên)



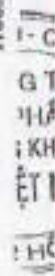
Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trương Thị Kim Dung


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.897.011.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục

tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được

ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn

có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	363,761,407,420	201,654,051,091
<i>Tiền mặt</i>	5994	18,761,407,420	9,654,051,091
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	345,000,000,000	192,000,000,000
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998	1,327,683,000	1,327,683,000
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000	21,149,191,978	82,162,130,671

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	175,706,260	1,310,579,291,366
Cổ phiếu	6005	27,024,000	571,045,020,600
Trái phiếu	6006		
Chứng khoán khác	6007	148,682,260	739,534,270,700
b) Cửa nhà đầu tư	6008	900,945,656	16,011,831,576,382
Cổ phiếu	6009	885,220,926	15,879,623,284,882
Trái phiếu	6010		
Chứng khoán khác	6011	15,724,730	132,208,291,500
Tổng cộng	6012	1,076,651,916	17,322,410,867,748

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		2,410,027,772,275	2,846,258,988,745
Gốc cho vay hoạt động Margin		2,364,623,858,212	2,795,382,729,597
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		45,403,914,063	50,876,259,148

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023					
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024					
Số dư đầu kỳ	6025		41,309,700,979	508,269,510	94,601,654	41,912,572,143
Mua trong kỳ	6026		0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành	6027					
Tặng khác	6028					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029					
Thanh lý, nhượng bán	6030					
Giảm khác	6031					

Số dư cuối kỳ	6032	41,309,700,979	508,269,510	94,601,654	41,912,572,143
Giá trị hao mòn lũy kế	6033				
Số dư đầu kỳ	6034	26,884,865,533	508,269,510	94,601,654	27,487,736,697
Khấu hao trong kỳ	6035	1,185,339,600	0	0	1,185,339,600
Tăng khác	6036				0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037				0
Thanh lý, nhượng bán	6038				0
Giảm khác	6039				0
Số dư cuối kỳ	6040	28,070,205,133	508,269,510	94,601,654	28,673,076,297
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041				
Tại ngày đầu kỳ	6042	14,424,835,446	0	0	14,424,835,446
Tại ngày cuối kỳ	6043	13,239,495,846	0	0	13,239,495,846

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		471,234,320	37,873,091,418		38,344,325,738
Mua trong kỳ	6048		0	0		0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		471,234,320	37,873,091,418		38,344,325,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		451,025,986	21,525,889,782		21,976,915,768
Khấu hao trong kỳ	6057		20,208,334	1,316,782,571		1,336,990,905
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		471,234,320	22,842,672,353		23,313,906,673
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		20,208,334	16,347,201,636		16,367,409,970
Tại ngày cuối kỳ	6064		0	15,030,419,065		15,030,419,065

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	8,855,444,816	7,636,966,197
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		

Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	8,855,444,816	7,636,966,197

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	13,356,440,816	11,584,638,947
Thuế thu nhập cá nhân	6078	8,149,093,486	7,666,097,368
Các loại thuế khác	6080	4,448,573,631	3,601,758,035
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081	758,773,699	316,783,544

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084	684,051,463	684,051,463
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6085		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	6086		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	6087		
<i>Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6088		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6089	684,051,463	684,051,463
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6090		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	6091		
<i>Khoản hoãn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6092		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6093		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	16,502,187,331	14,811,435,802

Tiền nộp ban đầu	6095	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6096	13,420,670,443	11,729,918,914
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	6097	3,032,828,647	3,032,828,647

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN	6390					
Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6391	6.40%		26,500,000,000	26,500,000,000	0
Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6392					
Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6393	4.6%	1,161,000,000,000	0	0	1,161,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	112,990,258,624	147,632,926,432
Phải trả Sở GD&ĐT	6397	21,665,400	
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	45,877,600	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	112,922,715,624	147,632,926,432

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155	9,408,589,907	6,575,761,942
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6156	9,408,589,907	6,575,761,942
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6157		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6158	9,408,589,907	6,575,761,942
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6160		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6161		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6162		

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	6163		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6164		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6165		

Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020

UQ Tổng Giám đốc

Giám đốc khối

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM (KIS)
KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION
Head Office: Maritime Bank Tower, level 3, 180-192 Nguyễn Công Trứ St, District 1, HCM city
Tel: +84 83 914 8585, Fax: +84 83 821 6899

Số: 25.20/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH
(về biến động kết quả kinh doanh của quý 1/2020 so với quý 1/2019)

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 1/2020 (kỳ báo cáo) so với quý 1/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Quý năm này	Quý năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	0	0		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	16,936,013,968	4,502,771,537	12,433,242,431	276%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	13,606,370,689	10,340,068,497	3,266,302,192	32%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	57,710,588,494	40,663,140,066	17,047,448,428	42%
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	23,630,755,000		23,630,755,000	
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25,957,496,108	24,319,862,612	1,637,633,496	7%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	794,181,476	696,872,825	97,308,651	14%
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	87,000,000	136,363,636	(49,363,636)	-36%
1.11. Thu nhập hoạt động khác	9,662,620	10,414,486	(751,866)	-7%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	138,732,068,355	80,669,493,659	58,062,574,696	72%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	30,894,464,492	4,189,431,087	26,705,033,405	637%
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	13,355,094,248	5,382,780,137	7,972,314,111	148%
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	8,133,125,000		8,133,125,000	
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	(373,752,491)	71,006,338	(444,758,829)	-626%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18,452,847,855	14,873,443,957	3,579,403,898	24%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	819,401,296	666,854,214	152,547,082	23%



2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	464,985,000	224,583,538	240,401,462	107%
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	71,716,165,400	25,408,099,271	46,338,066,129	182%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định	241,753,997	220,176,358	21,577,639	10%
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	3,408,223	3,237,424	170,799	5%
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	245,162,220	223,413,782	21,748,438	10%
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2. Chi phí lãi vay	2,094,684,860	66,324,332	2,028,360,528	3058%
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	2,094,684,860	66,324,332	2,028,360,528	3058%
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
21,111,244,322	20,262,402,836	848,841,486	4%	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	(15,407)	1,856,897	(1,872,304)	-101%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
44,025,120,586	35,157,937,899	8,867,182,687	25%	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	42,141,452,110	33,114,063,107	9,027,389,003	27%
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	1,883,668,476	2,043,874,792	(160,206,316)	-8%
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
9,408,589,907	6,575,761,942	2,832,827,965	43%	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,408,589,907	6,575,761,942	2,832,827,965	43%
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)				
34,616,530,679	28,582,175,957	6,034,354,722	21%	

Trong quý 1/2020, Lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 34.6 tỷ đồng, tăng 6 tỷ (21%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng doanh thu hoạt động. Cụ thể như sau:

- Doanh thu hoạt động sau khi trừ chi phí hoạt động tăng thêm 11.7 tỷ chủ yếu do doanh thu từ các khoản cho vay kỳ quỹ tăng và lãi từ hoạt động mua bán hợp đồng tương lai, sau khi trừ đi phần lỗ thì tăng thêm 15.4 tỷ.
- Bên cạnh đó, chi phí hoạt động tăng 46.3 tỷ (182%) chủ yếu do tăng chi phí lỗ do mua chứng khoán phòng ngừa rủi ro và tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!



